

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

FIDIC

HIỆP HỘI QUỐC TẾ CÁC KỸ SƯ TƯ VẤN

CONDITIONS OF CONTRACT FOR PLANT AND DESIGN-BUILD

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG NHÀ MÁY VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

FOR ELECTRICAL AND MECHANICAL WORKS AND FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS DESIGNED BY THE CONTRACTOR

DÙNG CHO CÁC NHÀ MÁY CƠ VÀ ĐIỆN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT DO NHÀ THẦU THIẾT KẾ

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG

First Edition 1999

Ấn bản lần thứ nhất 1999

© FIDIC

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Contents

1 GENERAL PROVISIONS	15
<i>NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</i>	15
1.1 Definitions	15
<i>Định nghĩa</i>	15
1.2 Interpretation	22
<i>Diễn giải</i>	22
1.3 Communications	23
<i>Trao đổi thông tin</i>	23
1.4 Law and Language	24
<i>Luật và Ngôn ngữ</i>	24
1.5 Priority of Documents	24
<i>Thứ tự ưu tiên của các tài liệu</i>	24
1.6 Contract Agreement	25
<i>Thỏa thuận Hợp đồng</i>	25
1.7 Assignment	25
<i>Chuyển nhượng</i>	25
1.8 Care and Supply of Documents	26
<i>Giữ gìn và cung cấp tài liệu</i>	26
1.9 Errors in the Employer's Requirements	26
<i>Sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư</i>	26
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents	27
<i>Chủ đầu tư sử dụng Tài liệu của Nhà thầu</i>	27
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents	28
<i>Nhà thầu sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư</i>	28
1.12 Confidential Details	28
<i>Các chi tiết bí mật</i>	28
1.13 Compliance with Laws	28
<i>Tuân thủ luật pháp</i>	28
1.14 Joint and Several Liability	29

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm</i>	29
2 THE EMPLOYER	30
CHỦ ĐẦU TƯ	30
2.1 Right of Access to the Site	30
<i>Quyền tiếp cận Công trường</i>	30
2.2 Permits, Licences or Approvals	31
<i>Giấy phép, Chứng chỉ hoặc Phê duyệt</i>	31
2.3 Employer's Personnel	31
<i>Nhân lực của Chủ đầu tư</i>	31
2.4 Employer's Financial Arrangements	32
<i>Công tác thu xếp tài chính của Chủ đầu tư</i>	32
2.5 Employer's Claims	32
<i>Khiếu nại của Chủ đầu tư</i>	32
3 THE ENGINEER	33
NHÀ TƯ VẤN	33
3.1 Engineer's Duties and Authority	33
<i>Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn</i>	33
3.2 Delegation by the Engineer	34
<i>Ủy quyền của Nhà tư vấn</i>	34
3.3 Instructions of the Engineer	35
<i>Chỉ dẫn của Nhà tư vấn</i>	35
3.4 Replacement of the Engineer	36
<i>Thay Nhà tư vấn</i>	36
3.5 Determinations	36
<i>Quyết định</i>	36
4 THE CONTRACTOR	37
NHÀ THẦU	37
4.1 Contractor's General Obligations	37
<i>Trách nhiệm chung của Nhà thầu</i>	37
4.2 Performance Security	38
<i>Bảo lãnh thực hiện</i>	38

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.3 Contractor's Representative	39
<i>Đại diện Nhà thầu</i>	39
4.4 Subcontractors.....	40
<i>Nhà thầu phụ</i>	40
4.5 Nominated Subcontractors.....	41
<i>Nhà thầu phụ được đề cử</i>	41
4.6 Co-operation	41
<i>Hợp tác</i>	41
4.7 Setting Out	42
<i>Định vị các mốc</i>	42
4.8 Safety Procedures.....	43
<i>Các quy định về an toàn</i>	43
4.9 Quality Assurance	44
<i>Đảm bảo chất lượng</i>	44
4.10 Site Data.....	44
<i>Dữ liệu về Công trường</i>	44
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount.....	45
<i>Tính chất đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận</i>	45
4.12 Unforeseeable Physical Conditions	46
<i>Điều kiện vật chất không lường trước được</i>	46
4.13 Rights of Way and Facilities.....	47
<i>Quyền về Đường đi và Phương tiện</i>	47
4.14 Avoidance of Interference.....	48
<i>Tránh can thiệp</i>	48
4.15 Access Route.....	48
<i>Đường vào Công trường</i>	48
4.16 Transport of Goods	49
<i>Vận chuyển Hàng hóa</i>	49
4.17 Contractor's Equipment.....	49
<i>Thiết bị của Nhà thầu</i>	49
4.18 Protection of the Environment.....	50

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Bảo vệ môi trường</i>	50
4.19 Electricity, Water and Gas	50
<i>Điện, nước và khí đốt</i>	50
4.20 Employers Equipment and Free-Issue Material.....	51
<i>Thiết bị và Vật tư cấp miễn phí của Chủ đầu tư</i>	51
4.21 Progress Reports	52
<i>Báo cáo Tiến độ</i>	52
4.22 Security of the Site.....	53
<i>An ninh Công trường</i>	53
4.23 Contractor's Operations on Site.....	53
<i>Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường</i>	53
4.24 Fossils	54
<i>Cổ vật</i>	54
5 DESIGN.....	55
THIẾT KẾ	55
5.1 General Design Obligations.....	55
<i>Nhiệm vụ thiết kế chung</i>	55
5.2 Contractor's Documents.....	56
<i>Tài liệu của Nhà thầu</i>	56
5.3 Contractor's Undertaking.....	58
<i>Đảm bảo của Nhà thầu</i>	58
5.4 Technical Standards and Regulations.....	59
<i>Các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật</i>	59
5.5 Training.....	59
<i>Đào tạo</i>	59
5.6 As-Built Documents.....	60
<i>Tài liệu hoàn công</i>	60
5.7 Operation and Maintenance Manuals	61
<i>Hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng</i>	61
5.8 Design Error.....	61
<i>Lỗi thiết kế</i>	61

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

6 STAFF AND LABOUR	61
<i>NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG</i>	61
6.1 Engagement of Staff and Labour	61
<i>Tuyển mộ nhân viên và lao động</i>	61
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour	62
<i>Mức lương và các điều kiện lao động</i>	62
6.3 Persons in the Service of Employer	62
<i>Những người trong bộ máy Chủ đầu tư</i>	62
6.4 Labour Laws	62
<i>Luật lao động</i>	62
6.5 Working Hours	62
<i>Giờ lao động</i>	62
6.6 Facilities for Staff and Labour	63
<i>Điều kiện sinh hoạt cho nhân viên và người lao động</i>	63
6.7 Health and Safety	63
<i>Sức khỏe và an toàn lao động</i>	63
6.8 Contractor's Superintendence	64
<i>Giám sát của Nhà thầu</i>	64
6.9 Contractor's Personnel	64
<i>Nhân lực của Nhà thầu</i>	64
6.10 Records of Contractor's Personnel and Equipment	65
<i>Hồ sơ về nhân lực và Thiết bị của Nhà thầu</i>	65
6.11 Disorderly Conduct	65
<i>Hành vi gây rối</i>	65
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP	66
<i>THIẾT BỊ, VẬT TƯ VÀ TAY NGHỀ</i>	66
7.1 Manner of Execution	66
<i>Cách thức thực hiện</i>	66
7.2 Samples	66
<i>Mẫu mã</i>	66
7.3 Inspection	67

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Giám định</i>	67
7.4 Testing.....	67
<i>Thử nghiệm</i>	67
7.5 Rejection.....	69
<i>Từ chối</i>	69
7.6 Remedial Work.....	69
<i>Công việc sửa chữa</i>	69
7.7 Ownership of Plant and Materials.....	70
<i>Quyền sở hữu Thiết bị và Vật tư</i>	70
7.8 Royalties	70
<i>Bản quyền</i>	70
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION.....	71
<i>KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG</i>	71
8.1 Commencement of Works	71
<i>Khởi công</i>	71
8.2 Time for Completion.....	71
<i>Thời hạn hoàn thành</i>	71
8.3 Programme.....	72
<i>Chương trình tiến độ</i>	72
8.4 Extension of Time for Completion	73
<i>Giã hạn Thời hạn hoàn thành</i>	73
8.5 Delays Caused by Authorities.....	74
<i>Chậm trễ do Nhà chức trách</i>	74
8.6 Rate of Progress	74
<i>Tiến độ thực hiện</i>	74
8.7 Delay Damages	75
<i>Những thiệt hại do chậm trễ</i>	75
8.8 Suspension of Work.....	76
<i>Tạm ngừng công việc</i>	76
8.9 Consequences of Suspension	76
<i>Hậu quả của việc tạm ngừng</i>	76

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

8.10	Payment for Plant and Materials in Event of Suspension.....	77
	<i>Thanh toán tiền Thiết bị và các Vật tư trong trường hợp tạm ngừng công việc</i>	<i>77</i>
8.11	Prolonged Suspension.....	77
	<i>Tạm ngừng quá lâu</i>	<i>77</i>
8.12	Resumption of Work.....	78
	<i>Tiếp tục tiến hành công việc</i>	<i>78</i>
9	TESTS ON COMPLETION	78
	<i>THỬ NGHIỆM HOÀN THÀNH.....</i>	<i>78</i>
9.1	Contractor’s Obligations.....	78
	<i>Nghĩa vụ của Nhà thầu</i>	<i>78</i>
9.2	Delayed Tests.....	80
	<i>Việc thử nghiệm bị chậm trễ</i>	<i>80</i>
9.3	Retesting	80
	<i>Thử nghiệm lại</i>	<i>80</i>
9.4	Failure to Pass Tests on Completion.....	80
	<i>Không vượt qua các cuộc Thử nghiệm hoàn thành</i>	<i>80</i>
10	EMPLOYER’S TAKING OVER.....	81
	<i>NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ</i>	<i>81</i>
10.1	Taking Over of the Works and Sections.....	81
	<i>Nghiệm thu Công trình và các Hạng mục Công trình</i>	<i>81</i>
10.2	Taking Over of Parts of the Works.....	83
	<i>Nghiệm thu bộ phận Công trình</i>	<i>83</i>
10.3	Interference with Tests on Completion.....	84
	<i>Can thiệp vào các cuộc Thử nghiệm hoàn thành.....</i>	<i>84</i>
10.4	Surfaces Requiring Reinstatement.....	85
	<i>Yêu cầu bố trí lại mặt bằng.....</i>	<i>85</i>
11	DEFECTS LIABILITY	85
	<i>TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC SAI SÓT.....</i>	<i>85</i>
11.1	Completion of Outstanding Work and Remedying Defects	85
	<i>Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót.....</i>	<i>85</i>
11.2	Cost of Remedying Defects	86

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Chi phí cho việc sửa chữa sai sót</i>	86
11.3 Extension of Defects Notification Period	87
<i>Kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót</i>	87
11.4 Failure to Remedy Defects.....	87
<i>Không sửa chữa được sai sót</i>	87
11.5 Removal of Defective Work	88
<i>Di chuyển công việc bị sai sót</i>	88
11.6 Further Tests	89
<i>Các thử nghiệm thêm</i>	89
11.7 Right of Access	89
<i>Quyền được ra vào</i>	89
11.8 Contractor to Search	89
<i>Nhà thầu tìm nguyên nhân</i>	89
11.9 Performance Certificate	90
<i>Giấy chứng nhận hoàn thành Công trình</i>	90
11.10 Unfulfilled Obligations	90
<i>Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành</i>	90
11.11 Clearance of Site	90
<i>Giải phóng mặt bằng</i>	90
12 TESTS AFTER COMPLETION	91
<i>THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH</i>	91
12.1 Procedure for Tests after Completion	91
<i>Thủ tục Thử nghiệm sau khi hoàn thành</i>	91
12.2 Delayed Tests.....	92
<i>Các cuộc thử nghiệm bị chậm trễ</i>	92
12.3 Retesting	93
<i>Thử nghiệm lại</i>	93
12.4 Failure to Pass Tests after Completion	93
<i>Không vượt qua các cuộc Thử nghiệm sau khi hoàn thành</i>	93
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS	94
<i>THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH</i>	94

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

13.1 Right to Vary.....	94
<i>Quyền được Thay đổi</i>	94
13.2 Value Engineering	95
<i>Tư vấn giá trị Công trình</i>	95
13.3 Variation Procedure	95
<i>Thủ tục Thay đổi</i>	95
13.4 Payment in Applicable Currencies.....	96
<i>Thanh toán bằng tiền tệ quy định</i>	96
13.5 Provisional Sums	97
<i>Khoản tiền tạm tính</i>	Error! Bookmark not defined.
13.6 Daywork.....	97
<i>Công việc hàng ngày</i>	97
13.7 Adjustments for Changes in Legislation.....	98
<i>Điều chỉnh do các thay đổi luật lệ</i>	98
13.8 Adjustments for Changes in Cost	99
<i>Điều chỉnh do thay đổi về chi phí</i>	99
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT.....	102
<i>GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN</i>	102
14.1 The Contract Price	102
<i>Giá Hợp đồng</i>	102
14.2 Advance Payment	103
<i>Ứng trước</i>	103
14.3 Application for Interim Payment Certificates.....	104
<i>Đề nghị cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ</i>	104
14.4 Schedule of Payments	105
<i>Lịch trình thanh toán</i>	105
14.5 Plant and Materials intended for the Works	106
<i>Thiết bị và các Vật tư sẽ dùng cho Công trình</i>	106
14.6 Issue of Interim Payment Certificates.....	108
<i>Cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ</i>	108
14.7 Payment.....	109

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Thanh toán</i>	109
14.8 Delayed Payment	110
<i>Thanh toán bị chậm trễ</i>	110
14.9 Payment of Retention Money	110
<i>Thanh toán tiền giữ lại</i>	110
14.10 Statement at Completion	111
<i>Bảng kê khi hoàn thành</i>	111
14.11 Application for Final Payment Certificate	112
<i>Đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyết toán</i>	112
14.12 Discharge	113
<i>Tuyên bố tắt toán</i>	113
14.13 Issue of Final Payment Certificate	113
<i>Cấp Giấy chứng nhận quyết toán</i>	113
14.14 Cessation of Employer's Liability	114
<i>Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>	114
14.15 Currencies of Payment	114
<i>Loại tiền tệ thanh toán</i>	114
15 TERMINATION BY EMPLOYER	115
CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BỞI CHỦ ĐẦU TƯ	115
15.1 Notice to Correct	115
<i>Thông báo sửa chữa</i>	115
15.2 Termination by Employer	116
<i>Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư</i>	116
15.3 Valuation at Date of Termination	118
<i>Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng</i>	118
15.4 Payment after Termination	118
<i>Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng</i>	118
15.5 Employer's Entitlement to Termination	119
<i>Quyền chấm dứt Hợp đồng của Chủ đầu tư</i>	119
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR	119
TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BỞI NHÀ THẦU	119

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

16.1 Contractor's Entitlement to Suspend Work.....	119
<i>Quyền tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu.....</i>	119
16.2 Termination by Contractor.....	120
<i>Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu.....</i>	120
16.3 Cessation of Work and Removal of Contractor's Equipment.....	122
<i>Ngừng công việc và di dời Thiết bị của Nhà thầu.....</i>	122
16.4 Payment on Termination.....	122
<i>Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng.....</i>	122
17 RISK AND RESPONSIBILITY.....	123
RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM.....	123
17.1 Indemnities.....	123
<i>Bồi thường.....</i>	123
17.2 Contractor's Care of the Works.....	124
<i>Sự coi sóc của Nhà thầu đối với Công trình.....</i>	124
17.3 Employer's Risks.....	125
<i>Rủi ro của Chủ đầu tư.....</i>	125
17.4 Consequences of Employer's Risks.....	126
<i>Hậu quả của các rủi ro của Chủ đầu tư.....</i>	126
17.5 Intellectual and Industrial Property Rights.....	126
<i>Quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ.....</i>	126
17.6 Limitation of Liability.....	128
<i>Giới hạn của trách nhiệm.....</i>	128
18 INSURANCE.....	128
BẢO HIỂM.....	128
18.1 General Requirements for Insurances.....	128
<i>Các yêu cầu chung về bảo hiểm.....</i>	128
18.2 Insurance for Works and Contractor's Equipment.....	131
<i>Bảo hiểm Công trình và Thiết bị của Nhà thầu.....</i>	131
18.3 Insurance against Injury to Persons and Damage to Property.....	133
<i>Bảo hiểm tổn thương cho người và thiệt hại về tài sản.....</i>	133
18.4 Insurance for Contractor's Personnel.....	134

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

<i>Bảo hiểm cho nhân lực của Nhà thầu</i>	134
19 FORCE MAJEURE	135
BẤT KHẢ KHÁNG	135
19.1 Definition of Force Majeure	135
<i>Định nghĩa về Bất khả kháng</i>	135
19.2 Notice of Force Majeure	136
<i>Thông báo về bất khả kháng</i>	136
19.3 Duty to Minimise Delay.....	136
<i>Nghĩa vụ giảm sự chậm trễ đến thấp nhất</i>	136
19.4 Consequences of Force Majeure	137
<i>Các hậu quả của bất khả kháng</i>	137
19.5 Force Majeure Affecting Subcontractor	137
<i>Bất khả kháng ảnh hưởng đến Nhà thầu phụ</i>	137
19.6 Optional Termination, Payment and Release.....	138
<i>Chấm dứt Công trình có sự lựa chọn, thanh toán, hết trách nhiệm</i>	138
19.7 Release from Performance under the Law.....	139
<i>Hết trách nhiệm thực hiện theo luật định</i>	139
20 CLAIMS, DISPUTES AND ARBITRATION	139
KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP & TRỌNG TÀI PHÂN XỬ	139
20.1 Contractor’s Claims	139
<i>Khiếu nại của Nhà thầu</i>	139
20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board	142
<i>Việc cử Ban xử lý tranh chấp</i>	142
20.3 Failure to Agree Dispute Adjudication Board	143
<i>Không thỏa thuận được về Ban xử lý tranh chấp</i>	143
20.4 Obtaining Dispute Adjudication Board’s Decision	144
<i>Có quyết định của Ban xử lý tranh chấp</i>	144
20.5 Amicable Settlement.....	146
<i>Hòa giải một cách hữu hảo</i>	146
20.6 Arbitration.....	146
<i>Trọng tài</i>	146

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

20.7 Failure to Comply with Dispute Adjudication Board’s Decision.....	147
<i>Không tuân thủ quyết định của Ban xử lý tranh chấp</i>	<i>147</i>
20.8 Expiry of Dispute Adjudication Board’s Appointment	148
<i>Hết hạn việc chỉ định của Ban xử lý tranh chấp</i>	<i>148</i>
APPENDIX: General Conditions of Dispute Adjudication Agreement.....	148
<i>PHỤ LỤC: Điều kiện chung của Thỏa thuận xử lý tranh chấp.....</i>	<i>148</i>

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

GENERAL CONDITIONS ĐIỀU KIỆN CHUNG

1 GENERAL PROVISIONS

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

Định nghĩa

In the Conditions of Contract ("these Conditions"), which include Particular Conditions and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong Những Điều kiện của Hợp đồng (“Những Điều kiện này”) bao gồm Điều kiện riêng và Điều kiện chung này, những từ và cụm từ liệt kê dưới đây sẽ có nghĩa như quy định ở bên dưới. Những từ chỉ người hoặc các bên, có ý nghĩa bao gồm công ty và các đơn vị pháp nhân khác, trừ những chỗ mà ngữ cảnh đòi hỏi phải hiểu khác.

1.1.1 The Contract

Hợp đồng

1.1.1.1 **"Contract"** means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Contractor's Proposal, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

“Hợp đồng” là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư dự thầu, những Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, Bảng biểu, Đề xuất của Nhà thầu và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.

1.1.1.2 **"Contract Agreement"** means the Contract Agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

“Thỏa thuận Hợp đồng” là Thỏa thuận Hợp đồng (nếu có) được tham chiếu tại Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng]

1.1.1.3 **"Letter of Acceptance"** means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such Letter of Acceptance, the expression "Letter of Acceptance" means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

“Thư chấp thuận” là thư thể hiện sự chấp thuận chính thức Thư dự thầu, được Chủ đầu tư ký, trong đó chứa đựng bất kỳ bản ghi nhớ nào được kèm theo bao gồm các thỏa thuận được ký giữa hai Bên. Nếu không có một thư chấp thuận như thế thì cụm từ “Thư chấp thuận” có nghĩa là Thỏa

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận được Thư chấp thuận nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.

1.1.1.4 "**Letter of Tender**" means the document entitled Letter of Tender, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the Works.

“Thư dự thầu” là tài liệu có tên Thư dự thầu, được Nhà thầu hoàn thành và gồm bản chào thầu được ký và gửi cho Chủ đầu tư.

1.1.1.5 "**Employer's Requirements**" means the document entitled Employer's Requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document specifies the purpose, scope, and/or design and/or other technical criteria, for the Works.

“Yêu cầu của Chủ đầu tư” là tài liệu có tên Yêu cầu của Chủ đầu tư, như được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ sự bổ sung và sửa đổi tài liệu này phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này nêu cụ thể mục đích, phạm vi và/hoặc các tiêu chuẩn thiết kế và/hoặc các đặc tính kỹ thuật khác đối với Công trình.

1.1.1.6 "**Schedules**" means the document(s) entitled Schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include data, lists and Schedules of payments and/or prices.

“Bảng biểu” là (các) văn bản có tên Bảng biểu do Nhà thầu lập và đệ trình kèm theo Thư dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Văn bản như vậy có thể gồm các dữ liệu, liệt kê và các Bảng lịch trình thanh toán và/hoặc giá.

1.1.1.7 "**Contractor's Proposal**" means the document entitled Proposal, which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract. Such document may include the Contractor's preliminary design.

“Đề xuất của Nhà thầu” là tài liệu có tên Đề xuất mà Nhà thầu nộp cùng Thư dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng. Tài liệu này có thể gồm thiết kế sơ bộ của Nhà thầu.

1.1.1.8 "**Tender**" means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.

“Hồ sơ dự thầu” là Thư dự thầu và tất cả các văn bản khác mà Nhà thầu đệ trình cùng với Thư dự thầu, như được bao gồm trong Hợp đồng.

1.1.1.9 "**Appendix to Tender**" means the completed pages entitled Appendix to Tender which are appended to and form part of the Letter of Tender.

“Phụ lục Hồ sơ dự thầu” là các trang hoàn chỉnh có tên Phụ lục Hồ sơ dự thầu và được kèm theo và như một phần của Thư dự thầu.

1.1.1.10 "**Schedule of Guarantees**" and "**Schedule of Payments**" mean the documents so named (if any) which are comprised in the Schedules.

“Danh sách các Bảo lãnh” và “Lịch trình thanh toán” là tài liệu có tên như vậy (nếu có) được bao gồm trong các Bảng biểu.

1.1.2 Parties and Persons

Các Bên và các Cá nhân

1.1.2.1 "**Party**" means the Employer or the Contractor, as the context requires.

“Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu như ngữ cảnh yêu cầu.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.2.2 **"Employer"** means the person named as Employer in the Appendix to Tender and the legal successors in title to this person.

"Chủ đầu tư" là người được gọi là Chủ đầu tư trong Thư dự thầu và những người kế thừa hợp pháp của người này.

1.1.2.3 **"Contractor"** means the person(s) named as Contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person(s).

"Nhà thầu" là (những) người được gọi là Nhà thầu trong Thư dự thầu và những người kế thừa hợp pháp của (những) người này.

1.1.2.4 **"Engineer"** means the person appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract and named in the Appendix to Tender, or other person appointed from time to time by the Employer and notified to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Engineer].

"Nhà tư vấn" là người được Chủ đầu tư chỉ định là Nhà tư vấn nhằm thực hiện mục đích của Hợp đồng và được gọi như vậy trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, hoặc người khác được Chủ đầu tư chỉ định theo từng thời gian và báo cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Nhà tư vấn].

1.1.2.5 **"Contractor's Representative"** means the person named by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.

"Đại diện Nhà thầu" là người được Nhà thầu nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu thỉnh thoảng chỉ định theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu] và hành động thay mặt Nhà thầu.

1.1.2.6 **"Employer's Personnel"** means the Engineer, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Engineer, as Employer's Personnel.

"Nhân lực của Chủ đầu tư" là kỹ sư, trợ lý được nói tới trong Khoản 3.2 [Ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả những nhân viên, người lao động khác, hoặc những người làm khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư, và bất kỳ nhân lực nào khác do Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thông báo cho Nhà thầu là nhân lực Chủ đầu tư.

1.1.2.7 **"Contractor's Personnel"** means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, who may include the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.

"Nhân lực của Nhà thầu" là đại diện của Nhà thầu và tất cả nhân lực mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường, có thể bao gồm những nhân viên, người lao động khác, hoặc những người làm khác của Nhà thầu và của từng Nhà thầu phụ và bất kỳ nhân lực nào khác giúp việc cho Nhà thầu trong việc thi công Công trình.

1.1.2.8 **"Subcontractor"** means any person named in the Contract as a Subcontractor, or any person appointed as a Subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

"Nhà thầu phụ" là bất kỳ người nào được chỉ ra trong Hợp đồng là một Nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được chỉ định là Nhà thầu phụ cho một phần của Công trình và những người kế tục hợp pháp của mỗi một trong số những người nói trên.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.2.9 "**DAB**" means the person or three persons so named in the Contract, or other person(s) appointed under Sub-Clause 20.2 [Appointment of the Dispute Adjudication Board] or Sub-Clause 20.3 [Failure to Agree Dispute Adjudication Board].

“Ban xử lý tranh chấp” là một người hoặc ba người được gọi như vậy trong Hợp đồng, hoặc (những) người khác được chỉ định theo Khoản 20.2 [Chỉ định Ban xử lý tranh chấp] hoặc theo Khoản 20.3 [Bất đồng trong việc cử Ban xử lý tranh chấp].

1.1.2.10 "**FIDIC**" means the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, the international federation of consulting engineers.

“FIDIC” là Fédération Internationaale des Ingénieurs - Conseils, nghĩa là Hiệp hội quốc tế Các Kỹ sư Tư vấn.

1.1.3 Dates, Tests, Periods and Completion

Ngày, Thử nghiệm, Thời hạn và Hoàn thành

1.1.3.1 "**Base Date**" means the date 28 days prior to the latest date for submission of the Tender.

“Ngày cơ sở” là ngày tại thời điểm 28 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp Hồ sơ dự thầu.

1.1.3.2 "**Commencement Date**" means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

“Ngày khởi công” là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [Ngày khởi công].

1.1.3.3 "**Time for Completion**" means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion]), calculated from the Commencement Date.

“Thời hạn hoàn thành” là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc Hạng mục Công trình (tùy từng trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời hạn hoàn thành], như đã nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu với bất kỳ sự kéo dài nào theo Khoản 8.4 [Gia hạn thời hạn hoàn thành], được tính từ ngày khởi công.

1.1.3.4 "**Tests on Completion**" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

“Thử nghiệm hoàn thành” là những cuộc thử nghiệm được chỉ ra trong Hợp đồng hoặc được thỏa thuận giữa hai Bên hoặc được hướng dẫn là một Thay đổi và được tiến hành theo Điều 9 [Thử nghiệm hoàn thành] trước khi Công trình hoặc Hạng mục Công trình (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư tiếp thu bàn giao.

1.1.3.5 "**Taking-Over Certificate**" means a certificate issued under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

“Giấy chứng nhận nghiệm thu” là giấy chứng nhận được phát hành theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.3.6 "**Tests after Completion**" means the tests (if any) which are specified in the Contract and which are carried out under Clause 12 [Tests after Completion] after the Works or a Section (as the case may be) are taken over by the Employer.

“Thử nghiệm sau khi hoàn thành” là các cuộc thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Hợp đồng và được thực hiện theo Điều 12 [Thử nghiệm sau khi hoàn thành] sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư tiếp nhận.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.3.7 "**Defects Notification Period**" means the period for notifying defects in the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Appendix to Tender (with any extension under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]), calculated from the date on which the Works or Section is completed as certified under Sub-Clause 10.1 [Taking Over of the Works and Sections].

“Thời hạn thông báo sai sót” là thời hạn thông báo các sai sót của Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Phần việc còn dở dang và sửa chữa các sai sót], như được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu (với bất cứ sự gia hạn theo Khoản 11.3 [Gia hạn thời hạn thông báo sai sót], được tính từ ngày Công trình hoặc Hạng mục Công trình được hoàn thành như được xác nhận theo quy định tại Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình hoặc các Hạng mục Công trình].

1.1.3.8 "**Performance Certificate**" means the certificate issued under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].

“Giấy chứng nhận hoàn thành Công trình” là chứng nhận được phát hành theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận hoàn thành Công trình].

1.1.3.9 "**day**" means a calendar day and "**year**" means 365 days.

“ngày” là ngày theo lịch và “năm” là 365 ngày.

1.1.4 Money and Payments

Tiền và thanh toán

1.1.4.1 "**Accepted Contract Amount**" means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the design, execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

“Giá trị Hợp đồng được chấp thuận” là số tiền được chấp thuận trong thư chấp thuận để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào.

1.1.4.2 "**Contract Price**" means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.

“Giá Hợp đồng” là giá được xác định trong Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh phù hợp với Hợp đồng.

1.1.4.3 "**Cost**" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.

“Chi phí” là tất cả các khoản chi phí hợp lý do Nhà thầu chịu (hoặc sẽ phải chịu), bất kể trong hay ngoài Công trường, gồm cả chi phí quản lý và các phí tương tự nhưng không gồm lợi nhuận.

1.1.4.4 "**Final Payment Certificate**" means the payment certificate issued under Sub-Clause 14.13 [Issue of Final Payment Certificate].

“Giấy chứng nhận quyết toán” là Giấy chứng nhận thanh toán được ban hành theo Khoản 14.13 [Cấp Giấy chứng nhận quyết toán].

1.1.4.5 "**Final Statement**" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate].

“Bảng kê quyết toán” là Bảng kê được xác định tại Khoản 14.11 [Đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyết toán].

1.1.4.6 "**Foreign Currency**" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

“Ngoại tệ” là tiền tệ mà bằng loại tiền đó một phần (hoặc toàn bộ) của Giá Hợp đồng phải trả, nhưng không phải là Nội tệ.

1.1.4.7 **“Interim Payment Certificate”** means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificate.

“Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ” là Giấy chứng nhận thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], khác với Giấy chứng nhận quyết toán.

1.1.4.8 **“Local Currency”** means the currency of the Country.

“Nội tệ” là tiền tệ của Nước sở tại.

1.1.4.9 **“Payment Certificate”** means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment].

“Giấy chứng nhận thanh toán” là Giấy chứng nhận thanh toán được cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].

1.1.4.10 **“Provisional Sum”** means a sum (if any) which is specified in the Contract as a Provisional Sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].

“Khoản tiền tạm tính” là khoản tiền (nếu có) được xác định trong Hợp đồng là Khoản tiền tạm tính để thực hiện một phần Công trình hoặc cung cấp Thiết bị, Vật tư hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Khoản tiền tạm tính].

1.1.4.11 **“Retention Money”** means the accumulated Retention Moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment Certificates] and pays under Sub-Clause 14.9 [Payment of Retention Money].

“Khoản tiền giữ lại” là tổng các Khoản tiền giữ lại mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Đề nghị cấp Giấy chứng nhận thanh toán định kỳ] và trả theo Khoản 14.9 [Thanh toán Khoản tiền giữ lại].

1.1.4.12 **“Statement”** means a Statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.

“Bảng kê” là một Bảng kê do Nhà thầu đệ trình như một phần của đề nghị thanh toán, theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].

1.1.5 Works and Goods

Công trình và Hàng hóa

1.1.5.1 **“Contractor’s Equipment”** means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

However, Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Employers Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

“Thiết bị của Nhà thầu” là toàn bộ Thiết bị, máy móc, phương tiện, xe cộ và các thứ khác yêu cầu phải có để thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào. Tuy nhiên, Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm các Công trình tạm, Thiết bị của Chủ đầu tư (nếu có), Thiết bị, Vật tư và bất cứ thứ nào khác nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành một Công trình vĩnh cửu.

1.1.5.2 **“Goods”** means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

“Hàng hóa” là Thiết bị, Vật tư, nhà xưởng và Công trình tạm của Nhà thầu hoặc bất cứ thứ nào thích hợp.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.1.5.3 "**Materials**" means things of all kinds (other than Plant) intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only Materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

“Vật tư” là những thứ hoặc tất cả các loại (không phải Thiết bị) nhằm tạo nên hoặc đang tạo nên một phần của Công trình vĩnh cửu gồm các Vật tư do Nhà thầu cung cấp (nếu có) được cung cấp bởi Nhà thầu theo Hợp đồng.

1.1.5.4 "**Permanent Works**" means the Permanent Works to be designed and executed by the Contractor under the Contract.

“Công trình vĩnh cửu” là các Công trình vĩnh cửu sẽ do Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.

1.1.5.5 "**Plant**" means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

“Thiết bị” là các bộ dụng cụ, máy móc, phương tiện xe cộ sẽ tạo thành hoặc đang tạo thành một phần của các Công trình vĩnh cửu.

1.1.5.6 "**Section**" means a part of the Works specified in the Appendix to Tender as a Section (if any).

“Hạng mục” là một phần Công trình được nêu trong Phụ lục Hồ sơ Dự thầu là một Hạng mục (nếu có).

1.1.5.7 "**Temporary Works**" means all Temporary Works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution and completion of the Permanent Works and the remedying of any defects.

“Công trình tạm” là tất cả các Công trình tạm thuộc bất kỳ loại nào (ngoài các Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết phải có trên Công trường để thi công và hoàn thành Công trình vĩnh cửu và sửa chữa bất kỳ sai sót nào.

1.1.5.8 "**Works**" mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

“Công trình” là các Công trình vĩnh cửu và Công trình tạm hoặc bất kỳ loại thích hợp nào trong đó.

1.1.6 Other Definitions

Các định nghĩa khác

1.1.6.1 "**Contractor's Documents**" means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature supplied by the Contractor under the Contract; as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents].

“Tài liệu của Nhà thầu” là các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, sổ tay hướng dẫn, các mô hình và các tài liệu có tính chất kỹ thuật khác (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng được mô tả tại Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu].

1.1.6.2 "**Country**" means the Country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

“Nước sở tại” là Nước mà Công trường (hoặc phần lớn Công trường) được đặt tại đó, nơi các Công trình vĩnh cửu sẽ được thi công.

1.1.6.3 "**Employer's Equipment**" means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works, as stated in

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

the Employer's Requirements; but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.

“Thiết bị của Chủ đầu tư” là máy móc, phương tiện xe cộ (nếu có) do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công Công trình, như đã nêu trong Đặc tính kỹ thuật, nhưng không bao gồm Thiết bị không được Chủ đầu tư tiếp nhận.

1.1.6.4 **"Force Majeure"** is defined in Clause 19 [Force Majeure].

“Bất khả kháng” được định nghĩa tại Điều 19 [Bất khả kháng].

1.1.6.5 **"Laws"** means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other Laws, and regulations and by-Laws of any legally constituted public authority.

“Luật” là toàn bộ luật pháp quốc gia (hoặc của bang), các đạo luật, pháp lệnh, và các luật khác, các quy chế, các văn bản pháp quy dưới luật của bất kỳ cơ quan công quyền được thành lập theo pháp luật.

1.1.6.6 **"Performance Security"** means the security (or securities, if any) under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

“Bảo lãnh thực hiện” là việc bảo đảm (hoặc những bảo đảm, nếu có) theo Khoản 4.2 [Bảo lãnh thực hiện].

1.1.6.7 **"Site"** means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.

“Công trường” là nơi các Công trình vĩnh cửu được thi công và là nơi mà Thiết bị và Vật tư được chuyên tới và bất kỳ nơi nào khác được nêu ra trong Hợp đồng khi tạo nên một bộ phận của Công trường.

1.1.6.8 **"Unforeseeable"** means not reasonably foreseeable by an experienced Contractor by the date for submission of the Tender.

“Không lường trước được” là điều không thể lường trước được một cách có lý của một Nhà thầu có kinh nghiệm tại thời điểm nộp thầu.

1.1.6.9 **"Variation"** means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed or approved as a Variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

“Thay đổi” là bất kỳ sự biến động nào đối với yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc công việc được chỉ dẫn hoặc chấp thuận là một Thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].

1.2 Interpretation

Diễn giải

In the Contract, except where the context requires otherwise:

Trong Hợp đồng, trừ những trường hợp ngữ cảnh yêu cầu khác, còn thì:

(a) words indicating one gender include all genders;

từ ngữ chỉ một giới là gồm tất cả các giới;

(b) words indicating the singular also include the plural and words indicating the plural also include the singular;

từ ngữ chỉ số ít cũng bao gồm số nhiều và những từ chỉ số nhiều cũng bao gồm cả số ít.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

(c) provisions including the word "agree", "agreed" or "agreement" require the agreement to be recorded in writing, and
điều khoản bao gồm các từ “đồng ý”, “đã đồng ý” hoặc “thỏa thuận” yêu cầu sự thỏa thuận phải được ghi bằng văn bản, và

(d) "written" or "in writing" means hand-written, type-written, printed or electronically made, and resulting in a permanent record.

“được viết” hoặc “bằng văn bản” nghĩa là phải được viết bằng tay, được đánh máy, được in hoặc chế bản điện tử và làm thành tài liệu lưu giữ lâu bền.

The marginal words and other headings shall not be taken into consideration in the interpretation of these Conditions.

Các từ ngữ bên lề và các đầu đề khác sẽ không được xem xét khi diễn dịch các Điều kiện này.

1.3 Communications

Trao đổi thông tin

Wherever these Conditions provide for the giving or issuing of approvals, certificates, consents, determinations, notices and requests, these communications shall be:

Bất cứ chỗ nào khi Điều kiện này quy định việc đưa ra hoặc ban hành các chấp thuận, giấy chứng nhận, tán thành, quyết định, thông báo và yêu cầu, thì phải áp dụng các phương thức sau:

(a) in writing and delivered by hand (against receipt), sent by mail or courier, or transmitted using any of the agreed systems of electronic transmission as stated in the Appendix to Tender; and
bằng văn bản và chuyển tay (theo biên lai), được gửi bằng bưu điện, bưu phẩm hoặc được truyền đi bằng bất kỳ hệ thống truyền điện tử được thỏa thuận như đã nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu;
và

(b) delivered, sent or transmitted to the address for the recipient's communications as stated in the Appendix to Tender. However:

được chuyển, gửi hoặc truyền đến địa chỉ để thông tin được với người nhận như đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Tuy nhiên:

(i) if the recipient gives notice of another address, communications shall thereafter be delivered accordingly; and

nếu người nhận thông báo một địa chỉ khác, thì sau đó thông tin phải được chuyển theo địa chỉ mới một cách tương ứng; và

(ii) if the recipient has not stated otherwise when requesting an approval or consent, it may be sent to the address from which the request was issued.

nếu người nhận không thông báo gì khác khi yêu cầu một sự phê duyệt hoặc một sự đồng ý, thì thông tin có thể được gửi tới địa chỉ mà từ đó đã phát hành yêu cầu.

Approvals, certificates, consents and determinations shall not be unreasonably withheld or delayed.

When a certificate is issued to a Party, the certifier shall send a copy to the other Party. When a notice is issued to a Party, by the other Party or the Engineer, a copy shall be sent to the Engineer or the other Party, as the case may be.

Những giấy phê duyệt, giấy chứng nhận, tán thành và quyết định không được bị cản giữ lại hoặc bị làm chậm trễ một cách vô lý. Khi một giấy giấy chứng nhận được cấp cho một Bên người cấp giấy

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

giấy chứng nhận đó phải gửi một bản sao cho Bên kia. Khi một thông báo cho một Bên, do một Bên khác hoặc do Nhà tư vấn phát hành, phải gửi một bản sao, tùy trường hợp, cho Nhà tư vấn hoặc cho Bên kia.

1.4 Law and Language

Luật và Ngôn ngữ

The Contract shall be governed by the law of the Country (or other jurisdiction) stated in the Appendix to Tender.

Hợp đồng chịu sự điều tiết theo luật của Nước sở tại (hoặc quyền lực pháp lý khác) được nêu trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu.

If there are versions of any part of the Contract which are written in more than one language, the version which is in the ruling language stated in the Appendix to Tender shall prevail.

Nếu có bất cứ phần nào của Hợp đồng được dịch bằng nhiều hơn một thứ ngôn ngữ thì bản dịch thực hiện bằng ngôn ngữ chủ đạo được nêu trong phần Phụ lục Hồ sơ dự thầu, sẽ chiếm ưu thế.

The language for communications shall be that stated in the Appendix to Tender. If no language is stated there, the language for communications shall be the language in which the Contract (or most of it) is written.

Ngôn ngữ giao dịch phải là ngôn ngữ đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Nếu trong đó không quy định ngôn ngữ giao dịch, thì phải dùng ngôn ngữ mà Hợp đồng (hoặc đa phần Hợp đồng) được soạn thảo.

1.5 Priority of Documents

Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

The documents forming the Contract are to be taken as mutually explanatory of one another. For the purposes of interpretation, the priority of the documents shall be in accordance with the following sequence:

Các tài liệu tạo thành Hợp đồng được dùng để giải thích chung giữa các bên. Với mục đích diễn giải, thứ tự ưu tiên của các tài liệu theo trình tự sau:

(a) the Contract Agreement (if any),

Thỏa thuận Hợp đồng (nếu có)

(b) the Letter of Acceptance,

Thư chấp thuận

(c) the Letter of Tender,

Thư dự thầu

(d) the Particular Conditions,

Điều kiện riêng

(e) these General Conditions,

Điều kiện chung

(f) the Employer's Requirements,

Yêu cầu của Chủ đầu tư

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

(g) the Schedules, and

Bảng biểu, và

(h) the Contractor's Proposal and any other documents forming part of the Contract.

Đề xuất của Nhà thầu và các tài liệu khác là bộ phận của Hợp đồng

If an ambiguity or discrepancy is found in the documents, the Engineer shall issue any necessary clarification or instruction.

Nếu thấy có sự khó hiểu hoặc thiếu nhất quán trong tài liệu, Nhà tư vấn phải đưa ra những giải thích để làm rõ hoặc có chỉ dẫn.

1.6 Contract Agreement

Thỏa thuận Hợp đồng

The Parties shall enter into a Contract Agreement within 28 days after the Contractor receives the Letter of Acceptance, unless they agree otherwise. The Contract Agreement shall be based upon the form annexed to the Particular Conditions. The Costs of stamp duties and similar charges (if any) imposed by law in connection with entry into the Contract Agreement shall be borne by the Employer.

Các bên sẽ ký Thỏa thuận Hợp đồng trong vòng 28 ngày sau khi Nhà thầu nhận được thư chấp thuận, trừ phi có sự thỏa thuận khác. Thỏa thuận Hợp đồng phải được dựa vào mẫu kèm theo Điều kiện riêng. Chi phí đóng dấu và chi phí tương tự (nếu có) theo luật định liên quan đến việc ký kết Thỏa thuận Hợp đồng do Chủ đầu tư chịu.

1.7 Assignment

Chuyển nhượng

Neither Party shall assign the whole or any part of the Contract or any benefit or interest in or under the Contract. However, either Party:

Không bên nào được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp đồng hoặc bất cứ phần lợi ích hoặc quyền lợi trong hoặc theo Hợp đồng. Tuy nhiên, các bên:

(a) may assign the whole or any part with the prior agreement of the other Party, at the sole discretion of such other Party, and

có thể chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp đồng với sự thỏa thuận trước của phía bên kia theo sự suy xét thận trọng duy nhất của phía bên đó, và

(b) may, as security in favour of a bank or financial institution, assign its right to any moneys due, or to become due, under the Contract.

có thể, dùng làm bảo lãnh đối với một ngân hàng hoặc tổ chức tài chính, nhượng lại quyền thu bất kỳ số tiền đến hạn nào phải trả hoặc sắp đến hạn theo Hợp đồng.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

1.8 Care and Supply of Documents

Giữ gìn và cung cấp tài liệu

Each of the Contractor's Documents shall be in the custody and care of the Contractor, unless and until taken over by the Employer. Unless otherwise stated in the Contract, the Contractor shall supply to the Engineer six copies of each of the Contractor's Documents.

Mỗi một Tài liệu của Nhà thầu phải được Nhà thầu bảo quản, giữ gìn cẩn thận, trừ khi và cho tới khi Chủ đầu tư tiếp nhận. Trừ phi có quy định khác trong Hợp đồng, Nhà thầu phải cung cấp cho Nhà tư vấn 6 bản sao của mỗi Tài liệu của Nhà thầu.

The Contractor shall keep, on the Site, a copy of the Contract, publications named in the Employer's Requirements, the Contractor's Documents, and Variations and other communications given under the Contract. The Employer's Personnel shall have the right of access to all these documents at all reasonable times.

Nhà thầu phải giữ trên Công trường, một bản sao Hợp đồng, các ấn phẩm được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư, Tài liệu của Nhà thầu, các Thay đổi và các thông tin khác được cấp theo Hợp đồng. Người của Chủ đầu tư có quyền được xem tất cả những tài liệu này vào tất cả các thời điểm thích hợp.

If a Party becomes aware of an error or defect of a technical nature in a document which was prepared for use in executing the Works, the Party shall promptly give notice to the other Party of such error or defect.

Nếu một Bên phát hiện thấy lỗi hoặc sai sót về mặt kỹ thuật trong một tài liệu được chuẩn bị để dùng thi công Công trình, thì Bên đó phải thông báo ngay cho Bên kia biết những lỗi hoặc sai sót này.

1.9 Errors in the Employer's Requirements

Sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư

If the Contractor suffers delay and/or incurs Cost as a result of an error in the Employer's Requirements, and an experienced Contractor exercising due care would not have discovered the error when scrutinising the Employer's Requirements under Sub-Clause 5.1 [General Design Obligations], the Contractor shall give notice to the Engineer and shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/hoặc phải chịu chi phí do sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư và tuy là một Nhà thầu có kinh nghiệm và cẩn thận nhưng đã không phát hiện ra sai sót khi kiểm tra Yêu cầu của Chủ đầu tư theo Khoản 5.1 [Nhiệm vụ thiết kế chung] thì Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn và được quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] để:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

kéo dài thêm thời gian bù vào bất kỳ một sự chậm trễ nào như vậy, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời hạn hoàn thành Công trình]; và

(b) payment of any such Cost plus reasonable profit, which shall be included in the Contract Price.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

thanh toán bất kỳ Chi phí nào phát sinh do nguyên nhân như vậy, cộng với lợi nhuận hợp lý, đưa vào Giá Hợp đồng.

After receiving this notice, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine (i) whether and (if so) to what extent the error could not reasonably have been so discovered, and (ii) the matters described in sub-paragraphs (a) and (b) above related to this extent.

Sau khi nhận được thông báo, Nhà tư vấn phải tiến hành theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc xác định (i) liệu có đúng không và (nếu đúng) ở chừng mực nào mà sai sót này không thể được phát hiện một cách hợp lý, và (ii) những vấn đề được nói trong điểm (a) và (b) ở trên liên quan đến phạm vi này.

1.10 Employer's Use of Contractor's Documents

Chủ đầu tư sử dụng Tài liệu của Nhà thầu

As between the Parties, the Contractor shall retain the copyright and other intellectual property rights in the Contractor's Documents and other design documents made by (or on behalf of) the Contractor.

Giữa các Bên với nhau, Nhà thầu giữ bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác đối với các Tài liệu của Nhà thầu, bản vẽ và các tài liệu thiết kế khác do (hoặc thay mặt) Nhà thầu làm.

The Contractor shall be deemed (by signing the Contract) to give to the Employer a non-terminable transferable non-exclusive royalty-free licence to copy, use and communicate the Contractor's Documents, including making and using modifications of them. This licence shall: *Nhà thầu được xem như (bằng cách ký Hợp đồng) cấp cho Chủ đầu tư từ một Giấy phép có thể chuyển nhượng, không có thời hạn chấm dứt, không độc quyền, không phải trả tiền bản quyền, về việc sao chụp, sử dụng và thông tin các Tài liệu của Nhà thầu, bao gồm cả tiến hành và sử dụng các cải tiến. Giấy phép này phải:*

(a) apply throughout the actual or intended working life (whichever is longer) of the relevant parts of the Works,

áp dụng trong suốt quá trình hoạt động thực tế hoặc dự định (dù dài thế nào chăng nữa) của các bộ phận liên quan đến Công trình.

(b) entitle any person in proper possession of the relevant part of the Works to copy, use and communicate the Contractor's Documents for the purposes of completing, operating, maintaining, altering, adjusting, repairing and demolishing the Works, and *giao quyền cho ai đó sở hữu một cách thích hợp các phần liên quan đến Công trình; sao chụp, sử dụng và thông tin Tài liệu của Nhà thầu với mục đích hoàn thành, vận hành, bảo trì, sửa đổi, điều chỉnh, sửa chữa và phá dỡ Công trình, và*

(c) in the case of Contractor's Documents which are in the form of computer programs and other software, permit their use on any computer on the Site and other places as envisaged by the Contract, including replacements of any computers supplied by the Contractor.

trường hợp Tài liệu của Nhà thầu ở dạng chương trình máy tính và phần mềm khác, cho phép họ sử dụng trên bất cứ máy tính nào trên Công trường và các nơi khác như đã trừ tính cụ thể trong Hợp đồng, kể cả việc thay máy tính do Nhà thầu cấp.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

The Contractor's Documents and other design documents made by (or on behalf of) the Contractor shall not, without the Contractor's consent, be used, copied or communicated to a third Party by (or on behalf of) the Employer for purposes other than those permitted under this Sub-Clause.

Tài liệu của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu (hoặc do đại diện của mình) thực hiện. Nếu Nhà thầu không đồng ý, Chủ đầu tư (hoặc đại diện của mình) không được sử dụng, sao chụp hoặc thông tin cho bên thứ ba vì mục đích khác với những mục đích cho phép trong Khoản này.

1.11 Contractor's Use of Employer's Documents

Nhà thầu sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư

As between the Parties, the Employer shall retain the copyright and other intellectual property rights in the Employer's Requirements and other documents made by (or on behalf of) the Employer. The Contractor may, at his Cost, copy, use, and obtain communication of these documents for the purposes of the Contract. They shall not, without the Employer's consent, be copied, used or communicated to a third Party by the Contractor, except as necessary for the purposes of the Contract.

Giữa các bên, Chủ đầu tư giữ bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác về Yêu cầu của Chủ đầu tư và các tài liệu khác do Chủ đầu tư hoặc do đại diện của Chủ đầu tư làm ra. Nhà thầu có thể, bằng chi phí của mình, sao chụp, sử dụng và nhận thông tin về những tài liệu này vì mục đích của Hợp đồng. Nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ không được sao chụp, sử dụng hoặc thông tin những tài liệu đó cho bên thứ ba, trừ khi điều đó là cần thiết vì mục đích của Hợp đồng.

1.12 Confidential Details

Các chi tiết bí mật

The Contractor shall disclose all such confidential and other information as the Engineer may reasonably require in order to verify the Contractor's compliance with the Contract.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin bí mật và các thông tin khác khi Nhà tư vấn yêu cầu một cách hợp lý để điều tra và xác định việc tuân thủ Hợp đồng của Nhà thầu.

1.13 Compliance with Laws

Tuân thủ luật pháp

The Contractor shall, in performing the Contract, comply with applicable Laws. Unless otherwise stated in the Particular Conditions:

Nhà thầu, khi thực hiện Hợp đồng, phải tuân thủ Luật hiện hành. Trừ phi có quy định khác trong Điều kiện riêng.

(a) the Employer shall have obtained (or shall obtain) the planning, zoning or similar permission for the Permanent Works, and any other permissions described in the Employer's Requirements as having been (or being) obtained by the Employer; and the Employer shall indemnify and hold the Contractor harmless against and from the consequences of any failure to do so; and

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Chủ đầu tư phải có hoặc sẽ phải có giấy phép quy hoạch, phân vùng hoặc giấy phép tương tự cho Công trình vĩnh cửu, và các giấy phép khác được mô tả trong Yêu cầu của Chủ đầu tư như Chủ đầu tư đã có hoặc sẽ có; và Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Nhà thầu về hậu quả của sai sót do mình gây ra.

(b) the Contractor shall give all notices, pay all taxes, duties and fees, and obtain all permits, licences and approvals, as required by the Laws in relation to the design, execution and completion of the Works and the remedying of any defects; and the Contractor shall indemnify and hold the Employer harmless against and from the consequences of any failure to do so.

Nhà thầu phải thông báo, nộp tất cả các loại thuế, lệ phí, phí và có tất cả giấy phép, chứng chỉ và phê duyệt, theo Luật định liên quan đến thiết kế, thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa sai sót, và Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư những hậu quả do sai sót của mình.

1.14 Joint and Several Liability

Đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm

If the Contractor constitutes (under applicable Laws) a joint venture, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons:

Nếu Nhà thầu thiết lập (theo luật hiện hành) một liên doanh, tập đoàn hoặc nhóm hợp tác gồm hai người hoặc nhiều hơn.

(a) these persons shall be deemed to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contract;

những người này phải có đồng trách nhiệm và đa trách nhiệm đối với Chủ đầu tư để thực hiện Hợp đồng.

(b) these persons shall notify the Employer of their leader who shall have authority to bind the Contractor and each of these persons; and

những người này phải thông báo với Chủ đầu tư về người đứng đầu của họ, là người sẽ có thẩm quyền liên kết Nhà thầu và từng người trong số những người này; và

(c) the Contractor shall not alter its composition or legal status without the prior consent of the Employer.

Nhà thầu không được thay đổi thành phần hoặc tư cách pháp lý của mình nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

2 THE EMPLOYER

CHỦ ĐẦU TƯ

2.1 Right of Access to the Site

Quyền tiếp cận Công trường

The Employer shall give the Contractor right of access to, and possession of, all parts of the Site within the time (or times) stated in the Appendix to Tender. The right and possession may not be exclusive to the Contractor. If, under the Contract, the Employer is required to give (to the Contractor) possession of any foundation, structure, plant or means of access, the Employer shall do so in the time and manner stated in the Employer's Requirements. However, the Employer may withhold any such right or possession until the Performance Security has been received.

Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và sở hữu toàn bộ các phần của Công trường trong suốt thời gian (hoặc những thời gian) như đã quy định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu. Quyền và việc sở hữu có thể không chỉ dành riêng cho Nhà thầu. Nếu trong Hợp đồng Chủ đầu tư được yêu cầu phải cho (Nhà thầu) quyền sở hữu bất kỳ nền móng, kết cấu, Thiết bị hoặc phương tiện tiếp cận Công trường, Chủ đầu tư phải thực hiện điều này trong thời gian và theo cách thức quy định trong phần Yêu cầu của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Chủ đầu tư có thể giữ lại, chưa cho bất kỳ quyền nào như vậy hoặc quyền sở hữu đó cho tới khi nào nhận được Bảo lãnh thực hiện.

If no such time is stated in the Appendix to Tender, the Employer shall give the Contractor right of access to, and possession of, the Site within such times as may be required to enable the Contractor to proceed in accordance with the programme submitted under Sub-Clause 8.3 [Programme].

Nếu không quy định thời gian trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và quyền sở hữu Công trường trong khoảng thời gian yêu cầu để Nhà thầu có thể thực hiện đúng theo chương trình đã đệ trình theo Khoản 8.3 [Chương trình tiến độ].

If the Contractor suffers delay and/or incurs Cost as a result of a failure by the Employer to give any such right or possession within such time, the Contractor shall give notice to the Engineer and shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/hoặc phải chịu chi phí do Chủ đầu tư không cho Nhà thầu những quyền hoặc sở hữu trong thời gian như vậy, Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn và được quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] yêu cầu:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

kéo dài thời gian bù cho sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm, theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời hạn hoàn thành],

(b) payment of any such Cost plus reasonable profit, which shall be included in the Contract Price. *được thanh toán chi phí phát sinh cộng với lãi suất hợp lý, được tính vào Giá Hợp đồng.*

After receiving this notice, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine these matters.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Sau khi nhận được thông báo này, Nhà tư vấn phải thực hiện theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc quyết định vấn đề này.

However, if and to the extent that the Employer's failure was caused by any error or delay by the Contractor, including an error in, or delay in the submission of, any of the Contractor's Documents, the Contractor shall not be entitled to such extension of time, Cost or profit.

Tuy nhiên, nếu và trong phạm vi mà việc Chủ đầu tư không cho phép những quyền ấy cho Nhà thầu là do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu, bao gồm một sai sót, hoặc chậm trễ trong việc nộp bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu, thì Nhà thầu sẽ không được hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí hoặc lợi nhuận như vậy.

2.2 Permits, Licences or Approvals

Giấy phép, Chứng chỉ hoặc Phê duyệt

The Employer shall (where he is in a position to do so) provide reasonable assistance to the Contractor at the request of the Contractor:

Chủ đầu tư phải (trường hợp ở vị thế làm được điều này) hỗ trợ hợp lý cho Nhà thầu theo yêu cầu của Nhà thầu:

(a) by obtaining copies of the Laws of the Country which are relevant to the Contract but are not readily available, and

có được bản sao các bộ Luật của Nước sở tại liên quan đến Hợp đồng mà Nhà thầu chưa có, và

(b) for the Contractor's applications for any permits, licences or approvals required by the Laws of the Country:

về việc xin giấy phép, chứng chỉ hoặc phê duyệt mà Luật Nước sở tại yêu cầu, gồm những loại:

(i) which the Contractor is required to obtain under Sub-Clause 1.13 [Compliance with Laws],

Nhà thầu được đòi hỏi phải có theo Khoản 1.13 [Tuân thủ luật pháp]

(ii) for the delivery of Goods, including clearance through customs, and

để cung cấp Hàng hóa, bao gồm thông qua thủ tục hải quan, và

(iii) for the export of Contractor's Equipment when it is removed from the Site.

để xuất các Thiết bị của Nhà thầu khi đưa chúng đi khỏi Công trường.

2.3 Employer's Personnel

Nhân lực của Chủ đầu tư

The Employer shall be responsible for ensuring that the Employer's Personnel and the Employer's other contractors on the Site:

Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo người của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường:

(a) co-operate with the Contractor's efforts under Sub-Clause 4.6 [Co-operation], and

hợp tác với sự nỗ lực của Nhà thầu theo Khoản 4.6 [Hợp tác]

(b) take actions similar to those which the Contractor is required to take under sub-paragraphs (a),

(b) and (c) of Sub-Clause 4.8 [Safety Procedures] and under Sub-Clause 4.18 [Protection of the Environment].

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

hành động tương tự như những gì yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo điểm (a), (b) và (c) của Khoản 4.8 [Những quy định về an toàn] và theo Khoản 4.18 [Bảo vệ môi trường].

2.4 Employer's Financial Arrangements

Công tác thu xếp tài chính của Chủ đầu tư

The Employer shall submit, within 28 days after receiving any request from the Contractor, reasonable evidence that financial arrangements have been made and are being maintained which will enable the Employer to pay the Contract Price (as estimated at that time) in accordance with Clause 14 [Contract Price and Payment]. If the Employer intends to make any material change to his financial arrangements, the Employer shall give notice to the Contractor with detailed particulars.

Chủ đầu tư phải đệ trình, trong vòng 28 ngày sau khi nhận được bất kỳ yêu cầu nào của Nhà thầu, bằng chứng hợp lý là thu xếp tài chính đã được thực hiện và đang được duy trì, điều đó sẽ tạo điều kiện cho Chủ đầu tư có thể thanh toán Giá Hợp đồng (như đã dự toán tại thời điểm đó) theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán]. Nếu Chủ đầu tư dự định thực hiện những thay đổi cụ thể nào đó đối với việc thu xếp tài chính thì Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu các chi tiết cụ thể.

2.5 Employer's Claims

Khiếu nại của Chủ đầu tư

If the Employer considers himself to be entitled to any payment under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with the Contract, and/or to any extension of the Defects Notification Period, the Employer or the Engineer shall give notice and particulars to the Contractor. However, notice is not required for payments due under Sub-Clause 4.19 [Electricity, Water and Gas], under Sub-Clause 4.20 [Employers Equipment and Free-Issue Material], or for other services requested by the Contractor.

Nếu Chủ đầu tư tự xét thấy mình có quyền đối với bất kỳ thanh toán nào theo bất cứ điều nào của những Điều kiện này hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng, và/hoặc đối với việc kéo dài thời gian thông báo sai sót, Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn phải thông báo đối với các khoản thanh toán đúng hạn theo Khoản 4.19 [Điện, nước và khí đốt] theo Khoản 4.20 [Thiết bị của Chủ đầu tư và Vật tư cấp miễn phí] hoặc các dịch vụ khác do Nhà thầu yêu cầu.

The notice shall be given as soon as practicable after the Employer became aware of the event or circumstances giving rise to the claim. A notice relating to any extension of the Defects Notification Period shall be given before the expiry of such period.

Phải thông báo càng có tính hiện thực càng tốt sau khi Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình trạng dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài Thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

The particulars shall specify the Clause or other basis of the claim, and shall include substantiation of the amount and/or extension to which the Employer considers himself to be entitled in connection with the Contract. The Engineer shall then proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine (i) the amount (if any) which the Employer is entitled to be

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

paid by the Contractor, and/or (ii) the extension (if any) of the Defects Notification Period in accordance with Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period].

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể Điều hoặc cơ sở khiếu nại khác, và phải bao gồm minh chứng của số tiền và/hoặc sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Nhà tư vấn sau đó phải tiến hành theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc quyết định (i) số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền được Nhà thầu thanh toán và/hoặc (ii) kéo dài (nếu có) Thời hạn thông báo sai sót theo Khoản 11.3 [Kéo dài thời hạn thông báo sai sót].

This amount may be included as a deduction in the Contract Price and Payment Certificates. The Employer shall only be entitled to set off against or make any deduction from an amount certified in a Payment Certificate, or to otherwise claim against the Contractor, in accordance with this Sub-Clause.

Số tiền này có thể sẽ được đưa ra vào thành một khoản trừ đi trong Giá Hợp đồng và Giấy chứng nhận thanh toán. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền trừ tổng số được xác nhận trong Giấy chứng nhận thanh toán, hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo Khoản này.

3 THE ENGINEER

NHÀ TƯ VẤN

3.1 Engineer's Duties and Authority

Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn

The Employer shall appoint the Engineer who shall carry out the duties assigned to him in the Contract. The Engineer's staff shall include suitably qualified engineers and other professionals who are competent to carry out these duties.

Chủ đầu tư phải chỉ định Nhà tư vấn, là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Hợp đồng. Người của Nhà tư vấn phải là những kỹ sư có trình độ thích hợp và những cán bộ chuyên môn khác có đủ trình độ thực hiện các nhiệm vụ này.

The Engineer shall have no authority to amend the Contract.

Nhà tư vấn không có quyền sửa đổi Hợp đồng.

The Engineer may exercise the authority attributable to the Engineer as specified in or necessarily to be implied from the Contract. If the Engineer is required to obtain the approval of the Employer before exercising a specified authority, the requirements shall be as stated in the Particular Conditions. The Employer undertakes not to impose further constraints on the Engineer's authority, except as agreed with the Contractor.

Nhà tư vấn có thể thực hiện các thẩm quyền được dành cho mình như đã quy định cụ thể trong Hợp đồng hoặc áp dụng một cách cần thiết theo Hợp Đồng. Nếu Nhà tư vấn cần phải có sự phê duyệt của Chủ đầu tư trước khi thực hiện một thẩm quyền cụ thể, các Yêu cầu này phải được quy

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

định như trong Điều kiện riêng. Chủ đầu tư cam kết sẽ không áp đặt thêm những gò ép đối với thẩm quyền của Nhà tư vấn, trừ những gì thỏa thuận với Nhà thầu.

However, whenever the Engineer exercises a specified authority for which the Employer's approval is required, then (for the purposes of the Contract) the Employer shall be deemed to have given approval.

Tuy nhiên, bất cứ khi nào Nhà tư vấn thực hiện một thẩm quyền cụ thể mà cần có sự phê duyệt của Chủ đầu tư, thì (vì mục đích của Hợp đồng) coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Except as otherwise stated in these Conditions:

Trừ phi được nêu khác đi trong Điều kiện này, thì:

(a) whenever carrying out duties or exercising authority, specified in or implied by the Contract, the Engineer shall be deemed to act for the Employer;

mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong Hợp đồng, Nhà tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư.

(b) the Engineer has no authority to relieve either Party of any duties, obligations or responsibilities under the Contract; and

Nhà tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo Hợp đồng cho một bên nào, và

(c) any approval, check, certificate, consent, examination, inspection, instruction, notice, proposal, request, test, or similar act by the Engineer (including absence of disapproval) shall not relieve the Contractor from any responsibility he has under the Contract, including responsibility for errors, omissions, discrepancies and non-compliances.

bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, thẩm tra, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của Nhà tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

3.2 Delegation by the Engineer

Ủy quyền của Nhà tư vấn

The Engineer may from time to time assign duties and delegate authority to assistants, and may also revoke such assignment or delegation. These assistants may include a resident engineer, and/or independent inspectors appointed to inspect and/or test items of Plant and/or Materials. The assignment, delegation or revocation shall be in writing and shall not take effect until copies have been received by both Parties. However, unless otherwise agreed by both Parties, the Engineer shall not delegate the authority to determine any matter in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations].

Đôi khi Nhà tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy nhiệm quyền hạn cho các trợ lý, và cũng có thể hủy bỏ sự phân công hoặc ủy quyền đó. Những người trợ lý này của Nhà tư vấn có thể là một kỹ sư thường trú và/hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát và/hoặc thử nghiệm các Hạng mục Thiết bị và/hoặc Vật tư. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của Nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào cả hai Bên nhận được các

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

văn bản đó. Tuy nhiên, trừ phi có sự thỏa thuận khác của hai Bên, Nhà tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì theo Khoản 3.5 [Quyết định].

Assistants shall be suitably qualified persons, who are competent to carry out these duties and exercise this authority, and who are fluent in the language for communications defined in Sub-Clause 1.4 [Law and Language].

Những người trợ lý phải là những người có trình độ phù hợp, có đủ trình độ thực hiện các nhiệm vụ và những quyền hạn được giao, đồng thời phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp như đã xác định tại Khoản 1.4 [Luật và Ngôn ngữ].

Each assistant, to whom duties have been assigned or authority has been delegated, shall only be authorised to issue instructions to the Contractor to the extent defined by the delegation. Any approval, check, certificate, consent, examination, inspection, instruction, notice, proposal, request, test, or similar act by an assistant, in accordance with the delegation, shall have the same effect as though the act had been an act of the Engineer. However:

Mỗi người trợ lý đã được giao việc hoặc ủy quyền chỉ được ủy quyền hướng dẫn cho Nhà thầu ở chừng mực quyền hạn quy định. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, kiến nghị, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của người trợ lý, phù hợp với sự ủy quyền, đều có hiệu lực như hành động của Nhà tư vấn thực hiện. Tuy nhiên:

(a) any failure to disapprove any work, Plant or Materials shall not constitute approval, and shall therefore not prejudice the right of the Engineer to reject the work, Plant or Materials;

bất kỳ một sự thất bại nào trong việc không chấp thuận một công việc, Thiết bị hoặc Vật tư nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và, do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà tư vấn trong việc bác bỏ công việc, Thiết bị hoặc Vật tư đó;

(b) if the Contractor questions any determination or instruction of an assistant, the Contractor may refer the matter to the Engineer, who shall promptly confirm, reverse or vary the determination or instruction.

nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào của trợ lý thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà tư vấn, là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

3.3 Instructions of the Engineer

Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

The Engineer may issue to the Contractor (at any time) instructions which may be necessary for the execution of the Works and the remedying of any defects, all in accordance with the Contract. The Contractor shall only take instructions from the Engineer, or from an assistant to whom the appropriate authority has been delegated under this Clause. If an instruction constitutes a Variation, Clause 13 [Variations and Adjustments] shall apply.

Nhà tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu (bất cứ lúc nào) những hướng dẫn cần thiết để thực hiện Công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp Hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ thực hiện hướng dẫn của Nhà tư vấn, hoặc của người trợ lý, được ủy quyền thích hợp theo Khoản này. Nếu hướng dẫn dẫn đến một Thay đổi thì áp dụng Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh]

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

The Contractor shall comply with the instructions given by the Engineer or delegated assistant, on any matter related to the Contract. These instructions shall be given in writing.

Nhà thầu phải tuân thủ theo chỉ dẫn do Nhà tư vấn hoặc người trợ lý được ủy quyền, đối với bất cứ vấn đề nào có liên quan đến Hợp đồng. Chỉ dẫn phải được đưa ra bằng văn bản.

3.4 Replacement of the Engineer

Thay Nhà tư vấn

If the Employer intends to replace the Engineer, the Employer shall, not less than 42 days before the intended date of replacement, give notice to the Contractor of the name, address and relevant experience of the intended replacement Engineer. The Employer shall not replace the Engineer with a person against whom the Contractor raises reasonable objection by notice to the Employer, with supporting particulars.

Nếu Chủ đầu tư định thay Nhà tư vấn, Chủ đầu tư trong vòng không ít hơn 42 ngày trước ngày dự định thay thế phải thông báo cho Nhà thầu biết tên, địa chỉ, kinh nghiệm thích hợp của Nhà tư vấn định thay. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà tư vấn bằng một người mà Nhà thầu đưa ra lý do phản đối hợp lý bằng cách thông báo cho Chủ đầu tư, với các thông tin chứng minh cụ thể.

3.5 Determinations

Quyết định

Whenever these Conditions provide that the Engineer shall proceed in accordance with this Sub-Clause 3.5 to agree or determine any matter, the Engineer shall consult with each Party in an endeavour to reach agreement. If agreement is not achieved, the Engineer shall make a fair determination in accordance with the Contract, taking due regard of all relevant circumstances.

Bất kể khi nào Điều kiện này quy định rằng Nhà tư vấn phải thực hiện theo Khoản 3.5 để đồng ý hay quyết định vấn đề, Nhà tư vấn phải trao đổi với từng Bên để cố gắng đi đến thỏa thuận. Nếu không đạt được thỏa thuận, Nhà tư vấn phải đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với Hợp đồng, với sự xem xét kỹ tất cả các bối cảnh liên quan.

The Engineer shall give notice to both Parties of each agreement or determination, with supporting particulars. Each Party shall give effect to each agreement or determination unless and until revised under Clause 20 [Claims, Disputes and Arbitration].

Nhà tư vấn phải thông báo cho hai Bên từng thỏa thuận hoặc quyết định với các thông tin cụ thể chứng minh. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ phi hoặc cho tới khi được rà soát theo Điều 20 [Khiếu nại, Tranh chấp và Trọng tài].

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4 THE CONTRACTOR

NHÀ THẦU

4.1 Contractor's General Obligations

Trách nhiệm chung của Nhà thầu

The Contractor shall design, execute and complete the Works in accordance with the Contract, and shall remedy any defects in the Works. When completed, the Works shall be fit for the purposes for which the Works are intended as defined in the Contract.

Nhà thầu phải thiết kế, thi công và hoàn thành Công trình theo Hợp đồng, và phải sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong Công trình. Khi đã hoàn thành, Công trình phải đúng theo mục đích dự định như xác định trong Hợp đồng.

The Contractor shall provide the Plant and Contractor's Documents specified in the Contract, and all Contractor's Personnel, Goods, consumables and other things and services, whether of a temporary or permanent nature, required in and for this design, execution, completion and remedying of defects.

Nhà thầu phải cung cấp Thiết bị, máy móc và các Tài liệu của Nhà thầu được nêu trong Hợp đồng, và toàn bộ người của Nhà thầu, Hàng hóa, vật tư tiêu hao, những thứ khác và dịch vụ bất kể là tạm thời hoặc lâu dài được yêu cầu trong và cho thiết kế, thi công, hoàn thành và sửa chữa sai sót.

The Works shall include any work which is necessary to satisfy the Employer's Requirements, Contractor's Proposal and Schedules, or is implied by the Contract, and all works which (although not mentioned in the Contract) are necessary for stability or for the completion, or safe and proper operation, of the Works.

Công trình này phải bao gồm tất cả công việc cần thiết để đáp ứng Yêu cầu của Chủ đầu tư, Đề xuất và Bảng biểu của Nhà thầu, hoặc được đề cập đến trong Hợp Đồng và tất cả các công việc (kể cả không được nêu trong Hợp đồng) cần thiết để ổn định hoặc an toàn và vận hành tốt Công trình.

The Contractor shall be responsible for the adequacy, stability and safety of all Site operations, of all methods of construction and of all the Works.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự thỏa đáng, ổn định và an toàn cho việc hoạt động trên Công trường, các phương pháp xây dựng và toàn bộ Công trình.

The Contractor shall, whenever required by the Engineer, submit details of the arrangements and methods which the Contractor proposes to adopt for the execution of the Works. No significant alteration to these arrangements and methods shall be made without this having previously been notified to the Engineer.

Bất kỳ lúc nào Nhà tư vấn yêu cầu, Nhà thầu phải đệ trình các chi tiết của việc bố trí và các phương pháp mà Nhà thầu đề xuất áp dụng cho việc thi công Công trình. Không được thay đổi đáng kể những sự bố trí và các phương pháp nếu không thông báo trước cho Nhà tư vấn.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.2 Performance Security

Bảo lãnh thực hiện

The Contractor shall obtain (at his cost) a Performance Security for proper performance, in the amount and currencies stated in the Appendix to Tender. If an amount is not stated in the Appendix to Tender, this Sub-Clause shall not apply.

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) phải có được Bảo lãnh thực hiện về số lượng và loại tiền tệ đã xác định trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu để thực hiện đúng Hợp đồng. Nếu không quy định số lượng cụ thể trong Phụ lục Hồ sơ dự thầu, sẽ không áp dụng Khoản này.

The Contractor shall deliver the Performance Security to the Employer within 28 days after receiving the Letter of Acceptance, and shall send a copy to the Engineer. The Performance Security shall be issued by an entity and from within a country (or other jurisdiction) approved by the Employer, and shall be in the form annexed to the Particular Conditions or in another form approved by the Employer.

Nhà thầu phải gửi Bảo lãnh thực hiện cho Chủ đầu tư trong vòng 28 ngày sau khi nhận được Thư chấp thuận trúng thầu, và phải gửi một bản sao cho Nhà tư vấn. Bảo lãnh thực hiện phải do một thể nhân cấp và phải là từ trong một nước (hoặc pháp quyền khác) cấp và được Chủ đầu tư chấp thuận, và phải theo mẫu ở phụ lục Điều kiện riêng hoặc theo mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

The Contractor shall ensure that the Performance Security is valid and enforceable until the Contractor has executed and completed the Works and remedied any defects. If the terms of the Performance Security specify its expiry date, and the Contractor has not become entitled to receive the Performance Certificate by the date 28 days prior to the expiry date, the Contractor shall extend the validity of the Performance Security until the Works have been completed and any defects have been remedied.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng Bảo lãnh thực hiện có giá trị và hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành xong Công trình và sửa chữa xong các sai sót. Nếu các điều khoản của Bảo lãnh thực hiện nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa được phép nhận Chứng nhận hoàn thành vào thời điểm 28 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn giá trị của Bảo lãnh thực hiện cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

The Employer shall not make a claim under the Performance Security, except for amounts to which the Employer is entitled under the Contract in the event of:

Chủ đầu tư không được đòi thanh toán tiền Bảo lãnh thực hiện ngoại trừ số tiền mà Chủ đầu tư được quyền hưởng theo Hợp đồng trong trường hợp:

(a) failure by the Contractor to extend the validity of the Performance Security as described in the preceding paragraph, in which event the Employer may claim the full amount of the Performance Security,

Nhà thầu không gia hạn được hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện như đã mô tả ở đoạn trên, trong trường hợp đó Chủ đầu tư có thể đòi toàn bộ số tiền của Bảo lãnh thực hiện.

(b) failure by the Contractor to pay the Employer an amount due, as either agreed by the Contractor or determined under Sub-Clause 2.5 [Employer's Claims] or Clause 20 [Claims, Disputes and Arbitration], within 42 days after this agreement or determination,

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Nhà thầu không trả cho Chủ đầu tư khoản nợ như Nhà thầu phải trả như đã thỏa thuận hoặc được xác định theo Khoản 2.5 [Khiếu nại của Chủ đầu tư] hoặc theo Điều 20 [Khiếu nại, Tranh chấp và Trọng tài] trong vòng 42 ngày sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả.

(c) failure by the Contractor to remedy a default within 42 days after receiving the Employer's notice requiring the default to be remedied, or

Nhà thầu không sửa chữa những sai sót trong vòng 42 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư yêu cầu sửa chữa sai sót, hoặc

(d) circumstances which entitle the Employer to termination under Sub-Clause 15.2 [Termination by Employer], irrespective of whether notice of termination has been given.

Trường hợp cho phép Chủ đầu tư được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 15.2 [Chú đầu tư chấm dứt Hợp đồng], bất kể có thông báo chấm dứt hay chưa.

The Employer shall indemnify and hold the Contractor harmless against and from all damages, losses and expenses (including legal fees and expenses) resulting from a claim under the Performance Security to the extent to which the Employer was not entitled to make the claim.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những thiệt thòi cho Nhà thầu về những hư hỏng, tổn thất, và chi phí (bao gồm chi phí và lệ phí pháp lý) do việc khiếu nại về Bảo lãnh thực hiện gây nên ở phạm vi mà Chủ đầu tư không được phép khiếu nại.

The Employer shall return the Performance Security to the Contractor within 21 days after receiving a copy of the Performance Certificate.

Chủ đầu tư phải trả lại Bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu trong vòng 21 ngày sau khi nhận được một bản sao Giấy chứng nhận nghiệm thu.

4.3 Contractor's Representative

Đại diện Nhà thầu

The Contractor shall appoint the Contractor's Representative and shall give him all authority necessary to act on the Contractor's behalf under the Contract.

Nhà thầu phải chỉ định đại diện Nhà thầu và ủy quyền cho người này hành động thay mặt Nhà thầu trong Hợp đồng.

Unless the Contractor's Representative is named in the Contract, the Contractor shall, prior to the Commencement Date, submit to the Engineer for consent the name and particulars of the person the Contractor proposes to appoint as Contractor's Representative. If consent is withheld or subsequently revoked, or if the appointed person fails to act as Contractor's Representative, the Contractor shall similarly submit the name and particulars of another suitable person for such appointment.

Trừ phi Đại diện Nhà thầu được nêu tên trong Hợp đồng, trước ngày khởi công Nhà thầu phải nộp cho Nhà tư vấn tên và các chi tiết của người mà Nhà thầu đề nghị làm Đại diện của Nhà thầu để được xem xét và đồng ý. Nếu người này không được chấp thuận hoặc sau đó bị gạt bỏ hoặc nếu người được bổ nhiệm không đảm bảo hoạt động với tư cách là người Đại diện Nhà thầu thì, một cách tương tự, Nhà thầu phải trình tên và các thông tin chi tiết của người đại diện khác thích hợp cho vị trí này.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

The Contractor shall not, without the prior consent of the Engineer, revoke the appointment of the Contractor's Representative or appoint a replacement.

Nếu không được sự đồng ý trước của Nhà tư vấn, Nhà thầu không được bãi nhiệm đại diện Nhà thầu hoặc bổ nhiệm người khác thay thế.

The whole time of the Contractor's Representative shall be given to directing the Contractor's performance of the Contract. If the Contractor's Representative is to be temporarily absent from the Site during the execution of the Works, a suitable replacement person shall be appointed, subject to the Engineer's prior consent, and the Engineer shall be notified accordingly.

Đại diện Nhà thầu phải được dành toàn bộ thời gian để chỉ đạo việc thực hiện Hợp đồng của Nhà thầu. Nếu Đại diện Nhà thầu buộc phải vắng mặt tạm thời tại hiện trường trong thời gian thi công Công trình thì phải bổ nhiệm người thay thế thích hợp với sự nhất trí từ trước của Nhà tư vấn và phải thông báo kịp thời cho Nhà tư vấn.

The Contractor's Representative shall, on behalf of the Contractor, receive instructions under Sub-Clause 3.3 [Instructions of the Engineer].

Đại diện của Nhà thầu, thay mặt Nhà thầu, phải tiếp nhận các chỉ dẫn theo Khoản 3.3 [Chỉ dẫn của Nhà tư vấn]

The Contractor's Representative may delegate any powers, functions and authority to any competent person, and may at any time revoke the delegation. Any delegation or revocation shall not take effect until the Engineer has received prior notice signed by the Contractor's Representative, naming the person and specifying the powers, functions and authority being delegated or revoked.

Đại diện Nhà thầu có thể ủy nhiệm quyền hạn, chức năng và thẩm quyền cho bất cứ người nào có năng lực và có thể hủy bỏ việc ủy thác này vào bất cứ thời điểm nào. Việc ủy thác hoặc hủy bỏ sẽ chỉ có hiệu lực khi Nhà tư vấn nhận được thông báo trước do Đại diện Nhà thầu ký, nêu tên người này và quy định quyền hạn, chức năng và thẩm quyền được giao hoặc hủy bỏ.

The Contractor's Representative and all these persons shall be fluent in the language for communications defined in Sub-Clause 1.4 [Law and Language].

Đại diện Nhà thầu và những người này phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp được xác định tại Khoản 1.4 [Luật và Ngôn ngữ].

4.4 Subcontractors

Nhà thầu phụ

The Contractor shall not subcontract the whole of the Works.

Nhà thầu không được giao cho thầu phụ toàn bộ Công trình.

The Contractor shall be responsible for the acts or defaults of any Subcontractor, his agents or employees, as if they were the acts or defaults of the Contractor. Unless otherwise stated in the Particular Conditions:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động hoặc sai sót của bất kỳ Nhà thầu phụ, các đại diện hoặc nhân viên của họ như thể đó là hành động hoặc sai sót của Nhà thầu, trừ phi có quy định khác trong Điều kiện riêng:

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

(a) the Contractor shall not be required to obtain consent to suppliers of Materials, or to a subcontract for which the Subcontractor is named in the Contract;

Nhà thầu không cần phải xin sự đồng ý trước đối với nhà cung cấp Vật tư hoặc đối với một hợp đồng thầu phụ mà Nhà thầu phụ của hợp đồng đó có tên trong Hợp đồng.

(b) the prior consent of the Engineer shall be obtained to other proposed Subcontractors; and *Phải có sự đồng ý trước của Nhà tư vấn đối với các Nhà thầu phụ được đề xuất khác; và*

(c) the Contractor shall give the Engineer not less than 28 days' notice of the intended date of the commencement of each Subcontractor's work, and of the commencement of such work on the Site. *Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn trong vòng 28 ngày trước ngày dự định bắt đầu thực hiện mỗi công việc của Nhà thầu phụ và ngày bắt đầu thực hiện Công trình này trên Công trường.*

4.5 Nominated Subcontractors

Nhà thầu phụ được đề cử

In this Sub-Clause, "nominated Subcontractor" means a Subcontractor whom the Engineer, under Clause 13 [Variations and Adjustments], instructs the Contractor to employ as a Subcontractor.

The Contractor shall not be under any obligation to employ a nominated Subcontractor against whom the Contractor raises reasonable objection by notice to the Engineer as soon as practicable, with supporting particulars.

Trong Khoản này, "Nhà thầu phụ được đề cử" là một Nhà thầu phụ mà Nhà tư vấn, theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh], chỉ dẫn cho Nhà thầu thuê làm như một Nhà thầu phụ. Nhà thầu không có nghĩa vụ phải thuê một Nhà thầu phụ được đề cử mà Nhà thầu không đồng ý một cách hợp lý bằng cách thông báo cho Nhà tư vấn càng nhanh càng tốt với các chi tiết chứng minh.

4.6 Co-operation

Hợp tác

The Contractor shall, as specified in the Contract or as instructed by the Engineer, allow appropriate opportunities for carrying out work to:

Như đã được quy định trong Hợp đồng hoặc theo chỉ dẫn của Nhà tư vấn, Nhà thầu phải tạo các cơ hội thích hợp để việc thực hiện công việc đối với:

(a) the Employer's Personnel,
nhân lực của Chủ đầu tư,

(b) any other contractors employed by the Employer, and
các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê, và

(c) the personnel of any legally constituted public authorities, who may be employed in the execution on or near the Site of any work not included in the Contract.

các nhân viên của những cơ quan Nhà nước có quyền lực hợp pháp là những người có thể được thuê để thực hiện công việc không có trong Hợp đồng ở trên hoặc ở gần Công trường.

Any such instruction shall constitute a Variation if and to the extent that it causes the Contractor to incur Unforeseeable Cost. Services for these personnel and other contractors may include the use

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

of Contractor's Equipment, Temporary Works or access arrangements which are the responsibility of the Contractor.

Bất cứ sự chỉ dẫn nào như thế sẽ dẫn đến một Thay đổi nếu và ở một mức độ nào đó sẽ làm cho Nhà thầu phải chịu các chi phí không lường trước được. Các dịch vụ cho những người này và cho các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng Thiết bị của Nhà thầu, các Công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào Công trường là trách nhiệm của Nhà thầu.

The Contractor shall be responsible for his construction activities on the Site, and shall co-ordinate his own activities with those of other contractors to the extent (if any) specified in the Employer's Requirements.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên Công trường, và phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong Yêu cầu của Chủ đầu tư.

If, under the Contract, the Employer is required to give to the Contractor possession of any foundation, structure, plant or means of access in accordance with Contractor's Documents, the Contractor shall submit such documents to the Engineer in the time and manner stated in the Employer's Requirements.

Theo Hợp đồng, nếu Chủ đầu tư được yêu cầu giao cho Nhà thầu quyền sử dụng bất cứ nền móng, kết cấu, nhà xưởng hoặc phương tiện tiếp cận nào theo Tài liệu của Nhà thầu, Nhà thầu phải nộp những tài liệu này cho Nhà tư vấn vào thời gian và theo thể thức quy định trong các Yêu cầu của Chủ đầu tư.

4.7 Setting Out

Định vị các mốc

The Contractor shall set out the Works in relation to original points, lines and levels of reference specified in the Contract or notified by the Engineer. The Contractor shall be responsible for the correct positioning of all parts of the Works, and shall rectify any error in the positions, levels, dimensions or alignment of the Works.

Nhà thầu phải định vị Công trình theo các điểm gốc, tuyến và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng hoặc do Nhà tư vấn cung cấp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm định vị đúng toàn bộ các Hạng mục của Công trình và phải sửa chữa bất kỳ về sai sót nào về vị trí, cao trình, kích thước hoặc căn tuyến của Công trình.

The Employer shall be responsible for any errors in these specified or notified items of reference, but the Contractor shall use reasonable efforts to verify their accuracy before they are used.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất cứ sai sót nào của những Hạng mục tham chiếu được quy định cụ thể hoặc đã được thông báo, nhưng Nhà thầu phải cố gắng kiểm tra độ chính xác trước khi sử dụng chúng

If the Contractor suffers delay and/or incurs Cost from executing work which was necessitated by an error in these items of reference, and an experienced contractor could not reasonably have discovered such error and avoided this delay and/or Cost, the Contractor shall give notice to the Engineer and shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/hoặc phải chịu chi phí trong thi công do sai sót trong những Hạng mục tham chiếu này, và mặc dù là một Nhà thầu có kinh nghiệm và bằng mọi cách đã không thể (một cách hợp lý) phát hiện ra sai sót này và tránh sự chậm trễ và/hoặc tổn thêm chi phí thì Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn và có quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] yêu cầu:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

gia hạn thời gian để bù cho mọi sự chậm trễ đó, nếu việc hoàn thành bị trì hoãn hoặc sẽ bị trì hoãn, theo Khoản 8.4 [Gia hạn Thời hạn hoàn thành]

(b) payment of any such Cost plus reasonable profit, which shall be included in the Contract Price. *thanh toán các chi phí cộng với lợi nhuận hợp lý và sẽ được tính vào Giá Hợp đồng.*

After receiving this notice, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine (i) whether and (if so) to what extent the error could not reasonably have been discovered, and (ii) the matters described in sub-paragraphs (a) and (b) above related to this extent.

Sau khi nhận được thông báo, Nhà tư vấn phải thực hiện theo Khoản 3.5 [Quyết định] để thống nhất hoặc quyết định (i) liệu và (nếu có) ở mức độ nào mà sai sót đã không thể được phát hiện, và (ii) vấn đề được mô tả trong điểm (a) và (b) ở trên có liên quan đến mức độ này hay không.

4.8 Safety Procedures

Các quy định về an toàn

The Contractor shall:

Nhà thầu phải:

(a) comply with all applicable safety regulations, *tuân thủ tất cả quy định an toàn hiện hành,*

(b) take care for the safety of all persons entitled to be on the Site, *quan tâm tới sự an toàn cho tất cả những người được phép có mặt trên Công trường,*

(c) use reasonable efforts to keep the Site and Works clear of unnecessary obstruction so as to avoid danger to these persons,

nỗ lực bằng mọi biện pháp hợp lý để đảm bảo Công trường và Công trình gọn gàng nhằm tránh gây nguy hiểm cho những người này,

(d) provide fencing, lighting, guarding and watching of the Works until completion and taking over under Clause 10 [Employer's Taking Over], and

đảm bảo có hàng rào, chiếu sáng, bảo vệ và coi sóc Công trình cho tới khi hoàn thành và bàn giao theo Điều 10 [Nghiệm thu bàn giao của Chủ đầu tư], và

(e) provide any Temporary Works (including roadways, footways, guards and fences) which may be necessary, because of the execution of the Works, for the use and protection of the public and of owners and occupiers of adjacent land.

cung cấp các Công trình tạm (gồm đường xá, đường đi bộ, trạm gác và hàng rào) cần thiết cho thực hiện Công trình để sử dụng và bảo vệ công chúng và các chủ sở hữu và người đang cư trú ở các khu đất lân cận.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.9 Quality Assurance

Đảm bảo chất lượng

The Contractor shall institute a quality assurance system to demonstrate compliance with the requirements of the Contract. The system shall be in accordance with the details stated in the Contract. The Engineer shall be entitled to audit any aspect of the system.

Nhà thầu phải xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng để tuân thủ yêu cầu của Hợp đồng. Hệ thống này phải thích hợp với các chi tiết đã nêu trong Hợp đồng. Nhà tư vấn có quyền kiểm tra bất cứ khâu nào của hệ thống.

Details of all procedures and compliance documents shall be submitted to the Engineer for information before each design and execution stage is commenced. When any document of a technical nature is issued to the Engineer, evidence of the prior approval by the Contractor himself shall be apparent on the document itself.

Chi tiết của tất cả các thủ tục và tài liệu chứng minh sự phù hợp phải được nộp cho Nhà tư vấn để thông tin trước khi bắt đầu mỗi giai đoạn thiết kế và thi công. Khi bất cứ tài liệu kỹ thuật nào được gửi cho Nhà tư vấn, bằng chứng của việc chấp thuận từ trước của Nhà thầu phải được thể hiện trên chính tài liệu đó.

Compliance with the quality assurance system shall not relieve the Contractor of any of his duties, obligations or responsibilities under the Contract.

Sự phù hợp với hệ thống bảo đảm chất lượng không làm giảm bớt đi bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu theo Hợp đồng.

4.10 Site Data

Dữ liệu về Công trường

The Employer shall have made available to the Contractor for his information, prior to the Base Date, all relevant data in the Employer's possession on sub-surface and hydrological conditions at the Site, including environmental aspects. The Employer shall similarly make available to the Contractor all such data which come into the Employer's possession after the Base Date. The Contractor shall be responsible for interpreting all such data.

Chủ đầu tư phải có sẵn để thông báo cho Nhà thầu, trước Ngày cơ sở, toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện ngầm dưới đất và thủy văn tại Công trường, gồm cả về mặt môi trường. Tương tự như vậy, Chủ đầu tư phải có sẵn cho Nhà thầu tất cả số liệu mà Chủ đầu tư có được sau Ngày cơ sở. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hiểu thấu được toàn bộ các số liệu này.

To the extent which was practicable (taking account of cost and time), the Contractor shall be deemed to have obtained all necessary information as to risks, contingencies and other circumstances which may influence or affect the Tender or Works. To the same extent, the Contractor shall be deemed to have inspected and examined the Site, its surroundings, the above data and other available information, and to have been satisfied before submitting the Tender as to all relevant matters, including (without limitation):

Ở mức độ có thể được (có tính đến chi phí và thời gian), Nhà thầu phải được coi là đã có được tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến rủi ro, bất trắc và các điều kiện khác có thể ảnh hưởng

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

đến Hồ sơ dự thầu hoặc Công trình. Ở mức độ như vậy, Nhà thầu phải được coi như đã xem xét và thẩm tra Công trường, khu vực xung quanh Công trường, các số liệu nêu trên và thông tin khác và phải hoàn tất xong trước khi nộp Hồ sơ dự thầu cũng như các vấn đề liên quan, bao gồm (không hạn chế):

- (a) the form and nature of the Site, including sub-surface conditions, hình thể và tính chất Công trường, bao gồm cả các điều kiện ngầm dưới đất;
- (b) the hydrological and climatic conditions, điều kiện khí hậu và thủy văn;
- (c) the extent and nature of the work and Goods necessary for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects, phạm vi và tính chất công việc và Hàng hóa cần thiết để thực hiện và hoàn thành Công trình và sửa chữa sai sót;
- (d) the Laws, procedures and labour practices of the Country, and Luật, thủ tục và các quy định lao động của Nước sở tại, và
- (e) the Contractor's requirements for access, accommodation, facilities, personnel, power, transport, water and other services. yêu cầu về đường vào, ăn ở, cơ sở vật chất, nhân viên, điện, giao thông, nước và các dịch vụ khác.

4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount

Tính chất đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận

The Contractor shall be deemed to:

Nhà thầu được coi là đã:

- (a) have satisfied himself as to the correctness and sufficiency of the Accepted Contract Amount, and được thỏa mãn về sự chính xác và đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận, và
- (b) have based the Accepted Contract Amount on the data, interpretations, necessary information, inspections, examinations and satisfaction as to all relevant matters referred to in Sub-Clause 4.10 [Site Data] and any further data relevant to the Contractor's design.

tính toán Giá trị Hợp đồng được chấp thuận dựa trên cơ sở dữ liệu, sự diễn giải, các thông tin cần thiết, giám định, xem xét và sự thỏa mãn về tất cả các vấn đề có liên quan được tham chiếu tới ở Khoản 4.10 [Dữ liệu về Công trường] và bất cứ số liệu liên quan tới thiết kế của Nhà thầu.

Unless otherwise stated in the Contract, the Accepted Contract Amount covers all the Contractor's obligations under the Contract (including those under Provisional Sums, if any) and all things necessary for the proper design, execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

Trừ phi được quy định khác trong Hợp đồng, Giá trị Hợp đồng được chấp thuận bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng (bao gồm cả các nghĩa vụ theo tiền tạm ứng, nếu có) và toàn bộ những thứ cần thiết để thiết kế, thực hiện và hoàn thành tốt Công trình và sửa chữa các sai sót.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.12 Unforeseeable Physical Conditions

Điều kiện vật chất không lường trước được

In this Sub-Clause, "physical conditions" means natural physical conditions and man-made and other physical obstructions and pollutants, which the Contractor encounters at the Site when executing the Works, including sub-surface and hydrological conditions but excluding climatic conditions.

Trong Khoản này, “các điều kiện vật chất” là điều kiện vật chất tự nhiên và nhân tạo, chất gây ô nhiễm và những cản trở vật chất khác mà Nhà thầu gặp phải tại Công trường khi thi công, bao gồm các điều kiện ngầm dưới đất và điều kiện thủy văn nhưng không gồm điều kiện khí hậu.

If the Contractor encounters adverse physical conditions which he considers to have been Unforeseeable, the Contractor shall give notice to the Engineer as soon as practicable.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện vật chất bất lợi mà không lường trước được, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Nhà tư vấn.

This notice shall describe the physical conditions, so that they can be inspected by the Engineer, and shall set out the reasons why the Contractor considers them to be Unforeseeable. The Contractor shall continue executing the Works, using such proper and reasonable measures as are appropriate for the physical conditions, and shall comply with any instructions which the Engineer may give. If an instruction constitutes a Variation, Clause 13 [Variations and Adjustments] shall apply.

Thông báo phải mô tả điều kiện vật chất để Nhà tư vấn có thể thử nghiệm chúng và phải đưa ra lý do tại sao Nhà thầu cho rằng những điều kiện vật chất này là không thể lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công Công trình, sử dụng các biện pháp hợp lý, phù hợp với các điều kiện vật chất, và phải tuân thủ chỉ dẫn của Nhà tư vấn. Nếu chỉ dẫn tạo ra một Thay đổi thì sẽ áp dụng Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].

If and to the extent that the Contractor encounters physical conditions which are Unforeseeable, gives such a notice, and suffers delay and/or incurs Cost due to these conditions, the Contractor shall be entitled subject to Sub-Clause 20.1 [Contractor's Claims] to:

Nếu và ở chừng mực nào đó mà Nhà thầu gặp phải điều kiện vật chất không lường trước được, có thông báo về việc đó và nếu bị chậm trễ và/hoặc chịu chi phí do các điều kiện này gây nên, thì Nhà thầu được hưởng quyền theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu] đòi:

(a) an extension of time for any such delay, if completion is or will be delayed, under Sub-Clause 8.4 [Extension of Time for Completion], and

kéo dài thời gian cho sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành Công trình bị hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 8.4 [Giãn hạn Thời hạn hoàn thành], và

(b) payment of any such Cost, which shall be included in the Contract Price.

thanh toán các chi phí, được tính vào Giá Hợp đồng.

After receiving such notice and inspecting and/or investigating these physical conditions, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine

(i) whether and (if so) to what extent these physical conditions were Unforeseeable, and (ii) the matters described in sub-paragraphs (a) and (b) above related to this extent.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Sau khi nhận được thông báo và thẩm tra và/hoặc điều tra những điều kiện vật chất này, Nhà tư vấn phải theo Khoản 3.5 [Quyết định] để nhất trí hoặc xác định (i) liệu và (nếu có) ở mức độ nào những điều kiện vật chất là không thể lường trước, và (ii) các vấn đề được mô tả trong điểm (a) và (b) ở trên liên quan đến mức độ này.

However, before additional Cost is finally agreed or determined under sub-paragraph (ii), the Engineer may also review whether other physical conditions in similar parts of the Works (if any) were more favourable than could reasonably have been foreseen when the Contractor submitted the Tender. If and to the extent that these more favourable conditions were encountered, the Engineer may proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine the reductions in Cost which were due to these conditions, which may be included (as deductions) in the Contract Price and Payment Certificates. However, the net effect of all adjustments under sub-paragraph (b) and all these reductions, for all the physical conditions encountered in similar parts of the Works, shall not result in a net reduction in the Contract Price.

Tuy nhiên, trước khi thống nhất hoặc xác định lần cuối cùng chi phí phát sinh theo điểm (ii), Nhà tư vấn có thể xem xét liệu những điều kiện vật chất khác ở các Hạng mục tương tự của Công trình (nếu có) lại tỏ ra thuận lợi hơn là đã có thể được nhìn thấy một cách hợp lý trước khi Nhà thầu nộp thầu. Nếu và ở chừng mực nào đó mà gặp được những điều kiện thuận lợi hơn thì Nhà tư vấn có thể tiến hành theo Khoản 3.5 [Quyết định] để đồng ý hoặc quyết định giảm bớt chi phí phát sinh do những điều kiện này, được coi là phần khấu trừ trong Giá Hợp đồng và Giấy chứng nhận thanh toán. Tuy nhiên, hiệu quả thực của việc điều chỉnh theo điểm (b) và phần khấu trừ cho toàn bộ điều kiện vật chất xảy ra trong các Hạng mục tương tự của Công trình sẽ không được dẫn đến một sự giảm giá thực trong Giá Hợp đồng.

The Engineer may take account of any evidence of the physical conditions foreseen by the Contractor when submitting the Tender, which may be made available by the Contractor, but shall not be bound by any such evidence.

Nhà tư vấn có thể xem xét bất kỳ bằng chứng nào về những điều kiện vật chất được Nhà thầu lường trước khi nộp Hồ sơ dự thầu, có thể do Nhà thầu làm sẵn nhưng sẽ không bị giới hạn bởi những bằng chứng này.

4.13 Rights of Way and Facilities

Quyền về Đường đi và Phương tiện

The Contractor shall bear all costs and charges for special and/or temporary rights-of-way which he may require, including those for access to the Site. The Contractor shall also obtain, at his risk and cost, any additional facilities outside the Site which he may require for the purposes of the Works.

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng và/hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào Công trường. Nhà thầu, tự mình và bằng rủi ro và chi phí của mình, cũng phải có các cơ sở vật chất khác bên ngoài Công trình mà Nhà thầu có thể cần vì mục đích của Công trình.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.14 Avoidance of Interference

Tránh can thiệp

The Contractor shall not interfere unnecessarily or improperly with:

Nhà thầu phải không được can thiệp một cách không cần thiết hoặc không thích hợp vào:

(a) the convenience of the public, or

sự thuận tiện của công chúng; hoặc

(b) the access to and use and occupation of all roads and footpaths, irrespective of whether they are public or in the possession of the Employer or of others.

việc tiếp cận, sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát sở hữu của Chủ đầu tư hoặc những người khác

The Contractor shall indemnify and hold the Employer harmless against and from all damages, losses and expenses (including legal fees and expenses) resulting from any such unnecessary or improper interference.

Nhà thầu phải bồi thường và đảm bảo cho Chủ đầu tư không bị mọi thiệt hại gây ra do tất cả các hư hỏng, tổn thất và chi phí (bao gồm các lệ phí và chi phí pháp lý) do bất kỳ sự can thiệp không cần thiết và không phù hợp nào gây ra.

4.15 Access Route

Đường vào Công trường

The Contractor shall be deemed to have been satisfied as to the suitability and availability of access routes to the Site. The Contractor shall use reasonable efforts to prevent any road or bridge from being damaged by the Contractor's traffic or by the Contractor's Personnel. These efforts shall include the proper use of appropriate vehicles and routes.

Nhà thầu phải được coi là đã thỏa mãn về sự có sẵn và phù hợp của các tuyến đường tới Công trường. Nhà thầu phải nỗ lực hợp lý để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm cả việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Except as otherwise stated in these Conditions:

Trừ phi được quy định khác trong các Điều kiện này:

(a) the Contractor shall (as between the Parties) be responsible for any maintenance which may be required for his use of access routes;

Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm bảo dưỡng nếu Nhà thầu có yêu cầu khi sử dụng các tuyến đường đó;

(b) the Contractor shall provide all necessary signs or directions along access routes, and shall obtain any permission which may be required from the relevant authorities for his use of routes, signs and directions;

Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

(c) the Employer shall not be responsible for any claims which may arise from the use or otherwise of any access route,

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

(d) the Employer does not guarantee the suitability or availability of particular access routes, and *Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào, và*

(e) Costs due to non-suitability or non-availability, for the use required by the Contractor, of access routes shall be borne by the Contractor.

chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường vào cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

4.16 Transport of Goods

Vận chuyển Hàng hóa

Unless otherwise stated in the Particular Conditions:

Trừ phi có quy định khác trong Điều kiện riêng:

(a) the Contractor shall give the Engineer not less than 21 days' notice of the date on which any Plant or a major item of other Goods will be delivered to the Site;

Nhà thầu phải thông báo cho Nhà tư vấn không muộn hơn 21 ngày trước ngày mà mọi Thiết bị hoặc Hạng mục Hàng hóa chính khác được vận chuyển tới Công trường;

(b) the Contractor shall be responsible for packing, loading, transporting, receiving, unloading, storing and protecting all Goods and other things required for the Works; and

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, tiếp nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ toàn bộ Hàng hóa và các vật dụng khác cần thiết cho Công trình, và

(c) the Contractor shall indemnify and hold the Employer harmless against and from all damages, losses and expenses (including legal fees and expenses) resulting from the transport of Goods, and shall negotiate and pay all claims arising from their transport.

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả chi phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển Hàng hóa và phải thương lượng và thanh toán toàn bộ yêu cầu đòi đền bù phát sinh từ việc vận tải của họ.

4.17 Contractor's Equipment

Thiết bị của Nhà thầu

The Contractor shall be responsible for all Contractor's Equipment. When brought on to the Site, Contractor's Equipment shall be deemed to be exclusively intended for the execution of the Works. The Contractor shall not remove from the Site any major items of Contractor's Equipment without the consent of the Engineer. However, consent shall not be required for vehicles transporting Goods or Contractor's Personnel off Site.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ Thiết bị của Nhà thầu. Khi được đưa đến Công trình, Thiết bị của Nhà thầu phải là để dùng riêng cho việc thi công Công trình. Nhà thầu không được chuyển các Hạng mục Thiết bị chính của Nhà thầu ra khỏi Công trường nếu không được sự đồng ý của Nhà tư vấn. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý đối với phương tiện vận chuyển Hàng hóa và người của Nhà thầu ra khỏi Công trường.

MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) – SONG NGỮ

4.18 Protection of the Environment

Bảo vệ môi trường

The Contractor shall take all reasonable steps to protect the environment (both on and off the Site) and to limit damage and nuisance to people and property resulting from pollution, noise and other results of his operations.

Nhà thầu phải thực hiện các bước hợp lý để bảo vệ môi trường (cả trong và ngoài Công trường) và hạn chế thiệt hại và ảnh hưởng tới con người và tài sản do ô nhiễm, tiếng ồn và các hậu quả khác do hoạt động của Nhà thầu gây ra.

The Contractor shall ensure that emissions, surface discharges and effluent from the Contractor's activities shall not exceed the values indicated in the Employer's Requirements, and shall not exceed the values prescribed by applicable Laws.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng các khí thải, chất thải trên mặt đất và dòng thải do hoạt động của Nhà thầu không được vượt quá mức quy định trong Yêu cầu của Chủ đầu tư và không được vượt quá mức quy định của Luật hiện hành.

4.19 Electricity, Water and Gas

Điện, nước và khí đốt

The Contractor shall, except as stated below, be responsible for the provision of all power, water and other services he may require.

Trừ những trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác Nhà thầu cần.

The Contractor shall be entitled to use for the purposes of the Works such supplies of electricity, water, gas and other services as may be available on the Site and of which details and prices are given in the Employer's Requirements. The Contractor shall, at his risk and cost, provide any apparatus necessary for his use of these services and for measuring the quantities consumed.

Nhà thầu có quyền sử dụng cho mục đích thi công Công trình việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên Công trường mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu, tự mình phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc Thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và đo đạc số lượng tiêu thụ.

The quantities consumed and the amounts due (at these prices) for such services shall be agreed or determined by the Engineer in accordance with Sub-Clause 2.5 [Employer's Claims] and Sub-Clause 3.5 [Determinations]. The Contractor shall pay these amounts to the Employer.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả (theo giá cả này) cho các dịch vụ phải được chấp thuận hoặc xác định bởi Nhà tư vấn theo Khoản 2.5 [Khiếu nại của Chủ đầu tư] và Khoản 3.5 [Quyết định].

Nhà thầu phải thanh toán những khoản tiền này cho Chủ đầu tư.

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



MẪU ĐIỀU KIỆN CHUNG HỢP ĐỒNG FIDIC 1999 (YELLOW BOOK) - SONG NGỮ

- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện **30%** tài liệu.
 - **ĐẶT MUA** và **thanh toán** tại www.dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ ngay lập tức.
 - Hoặc **GỬI YÊU CẦU DỊCH THUẬT** cho tài liệu của bạn.
-
- Liên hệ **0934.436.040** (Zalo, Viber) để hỗ trợ ngay.